

Đạo Tu Nhân của Đức Phật

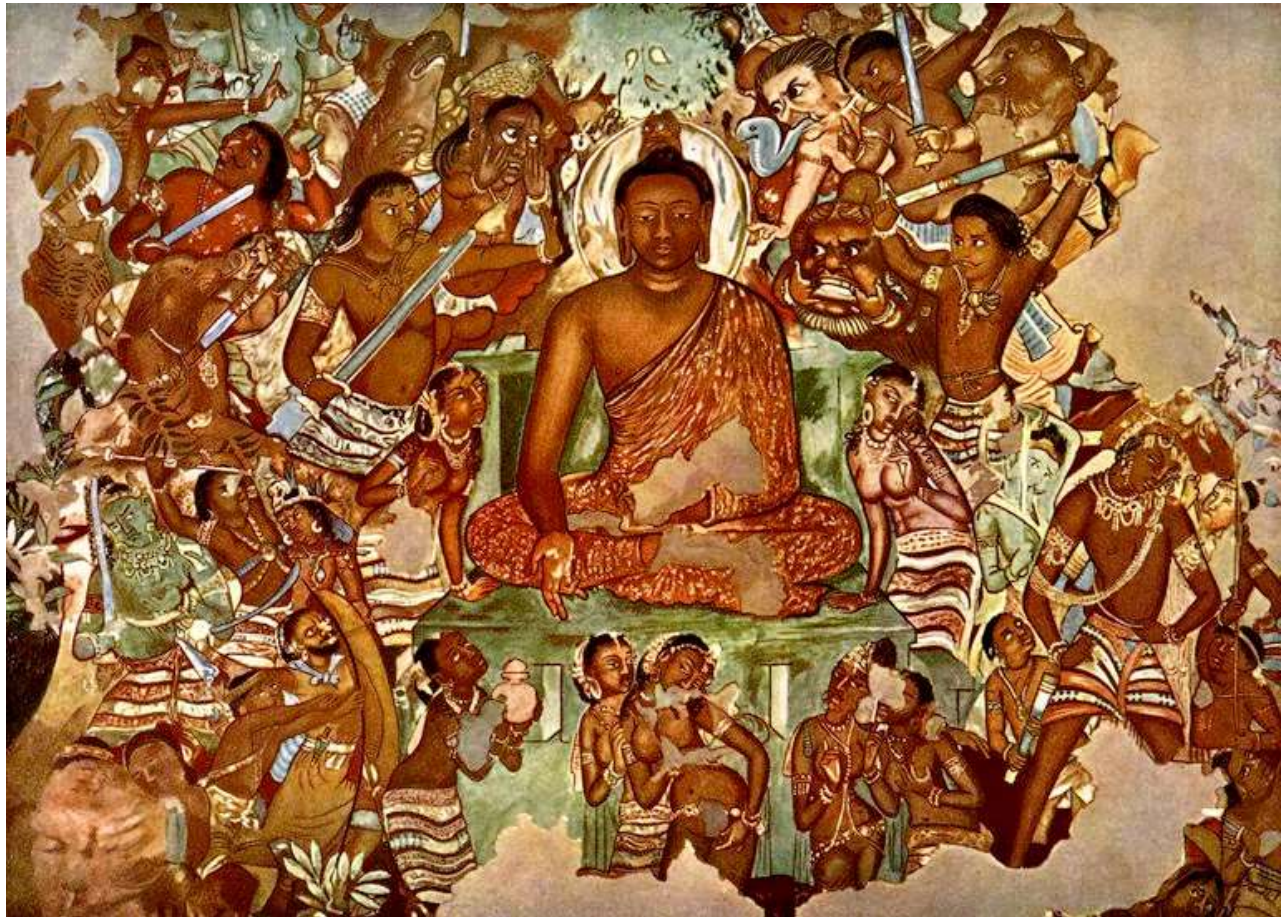
Kinh Trung Bộ Toát Yếu

Majjhima Nikàya

Lê Huy Trứ, MSEE

Jan. 22, 2023

Tết Nguyên Đán Quý Mão



The Buddha being tempted by the demon Mara. Hulton Archive / Getty Images

Mục Lục

Phi Lộ	3
Nhập Đề	10
Não & Tâm qua lăng kính của những khoa học gia Tây Phương	18
Đồng khác biệt của Tâm, Thân, và Thức	23
Tứ Y Chi Pháp	34
Đạo Tu Nhân của Đức Phật	39
Đức Phật chứng Tứ Thiên, và Tam Minh như thế nào?	45
Phương cách nào mà Đức Thế Tôn diệt được khổ, và an tâm?	52
Tu nhân, khổ hạnh, ép xác	56
Tứ Thiên yếu lược	64
Tam Minh điển nghĩa	66
Đố ai nằm ngủ không mơ?	70
Đức Thế Tôn có dấu nghề không?	71
Tâm Thức và Toán Học	90
Như Lai không là Như Lai	99
Tài Liệu Tham Khảo	113

Phi Lộ

Đức Phật lịch sử, Thích Ca Mâu Ni, đã giải thích rất tường tận và chi tiết, quá trình tu hành nhân giả, và giác ngộ của Ngài. Từ khẩu truyền, và được ghi thuật lại qua những kinh điển Thượng Tọa Bộ như là trong Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikàya) – kinh Kinh Sợ hãi khiếp đảm (MN4. Bhayabherava Sutta,) và nhất là trong Đại kinh Saccaka (MN 36. Mahàsaccaka Sutta) – đã được Cố Hòa Thượng Thích Minh Châu phiên dịch ra Việt Văn, rất là văn chương lẫn chuẩn ý nguyên thủy.¹

Đa số Phật Tử, người Việt chúng ta, điều dùng tài liệu phiên dịch này của Ngài như là cây kim chỉ Nam cho công việc nhiên cứu, và thuyết pháp bằng tiếng Việt của mình.

Đối với nhân loại, sự xuất hiện của Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni, đản sinh trong thân thể con người, trên nhân gian này là một đại sự nhân duyên cho nhân sinh.

Đức Thế Tôn là vị Phật lịch sử vĩ đại, là vì Ngài đã truyền bá pháp vô thượng cho nhân sinh trong vòng 45 (49?) năm trên trái đất. So sánh với Phật Tỳ Lô Giá Na, trong Kinh Hoa Nghiêm của Đại Thừa, thì Đức Phật Thích Ca vĩ đại hơn Tỳ Lô Giá Na nhiều.

Cho nên, lý luận Tỳ Lô Giá Na là tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng nôm na như là ‘thấy sang, bắt quàng làm họ.’

Quả thật đúng như vậy, cái đồng khác biệt của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni – cùng là đồng căn Phật nhưng khác tánh từ bi, khác thành quả công hiến.

Trong Kinh Trung Bộ ghi lại, trong lúc đạo sĩ Cồ Đàm chứng nhất minh, Túc Mạng Minh, vượt không-thời gian trở về 100 ngàn kiếp của giòng họ người. Đức Thế Tôn đã không thuật lại là Ngài đã gặp lại tiền thân của mình tức là Đức Phật Tỳ Lô Giá Na. Ngài cũng không đề cập đến là Ngài đã tu và thành Phật trong quá khứ.

Hiển nhiên, ‘chúng ta không bao giờ tắm cùng một dòng sông.’ Đơn giản, những duyên kiếp của Tỳ Lô Giá Na không thuộc về nhân quả luân hồi của giòng họ Thích? Hơn nữa, Đại Quang Oai, Tỳ Lô Giá Na, không ở trong chiều không gian của địa cầu, nơi Thái Tử Tất Đạt Đa tái sinh. Đại Quang Oai thái tử không phải là nhân sinh, mà chỉ là một luồng ánh sáng trắng trong vũ trụ muôn chiều, không-thời gian.

Đại Nhật Như Lai (chữ Hán: 大日如来; tiếng Phạn: वैरोचन, Vairocana), hay Tỳ-lư-xá-na Phật, Tỳ-lô-giá-na Phật (毘盧遮那佛) là danh hiệu một vị Phật trong truyền thống Phật Giáo Đại Thừa. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Tỳ-lô-giá-na Phật chính là pháp thân của Thích-ca Mâu-ni. Trong Mạn-đà-la của Mật tông thì Đại Nhật Như Lai ở vị trí trung tâm. Ngài là biểu hiện của ánh sáng Trí Tuệ chiếu soi và diệt trừ bóng tối của vô minh.¹³

“Nam Mô Thanh Tịnh Pháp Thân Tỳ Lô Giá Na Phật – Nam Mô Viên Mãn Báo Thân Lô Xá Na Phật – Nam Mô Thiên Bách Đức Hóa Thân Thích Ca Mâu Ni Phật.”

Tóm lại, Tỳ Lô Giá Na là Quang Minh Biến Chiếu, là pháp thân của Đức Phật Thích Ca. Thì cũng có sao đâu?

Tương tự, Đức Phật A Di Đà, Quang Âm (ánh sáng, âm thanh,) và Thế Chí (trí tuệ,) chúng ta không có thể chiếu kiến được trong cõi nhân sinh. Các Ngài ở trong một chiều không gian khác, cao hơn. Trong chiều không gian 3 chiều, cộng thêm chiều thứ tư là thời gian của nhân sinh, đối với nhân loại, các Ngài ở cách xa chúng ta hàng tỷ tỷ năm ánh sáng nhưng với thần thông, các Ngài có thể vượt không thời gian, qua wormhole, trong gan tấu, chỉ trong một sátna để đi xuống chiều không gian thấp hơn.

Tin cũng không sao, mà không tin cũng chẳng nhằm nhò gì ai cả.

Thật các Ngài không có thần thông gì cả trong chiều không gian của họ, nhưng đối với những chiều không gian thấp hơn như cõi của chúng ta thì các Ngài là “siêu nhân,” có thần thông quảng đại.

Tóm lại, A Di Đà là luồng ánh sáng, ánh chiều tà rạng rỡ, lan ra khắp mọi ngõ ngách vũ trụ. Ở Đông Á, Ngài được so sánh với ánh trăng. Những biểu tượng thiêng liêng qua ánh sáng, quang âm, và trí tuệ của Đức Phật được Đại Thừa nhân cách hóa ra Phật A Di Đà, Quan Thế Âm Bồ Tát, và Đại Thế Chí Bồ Tát.

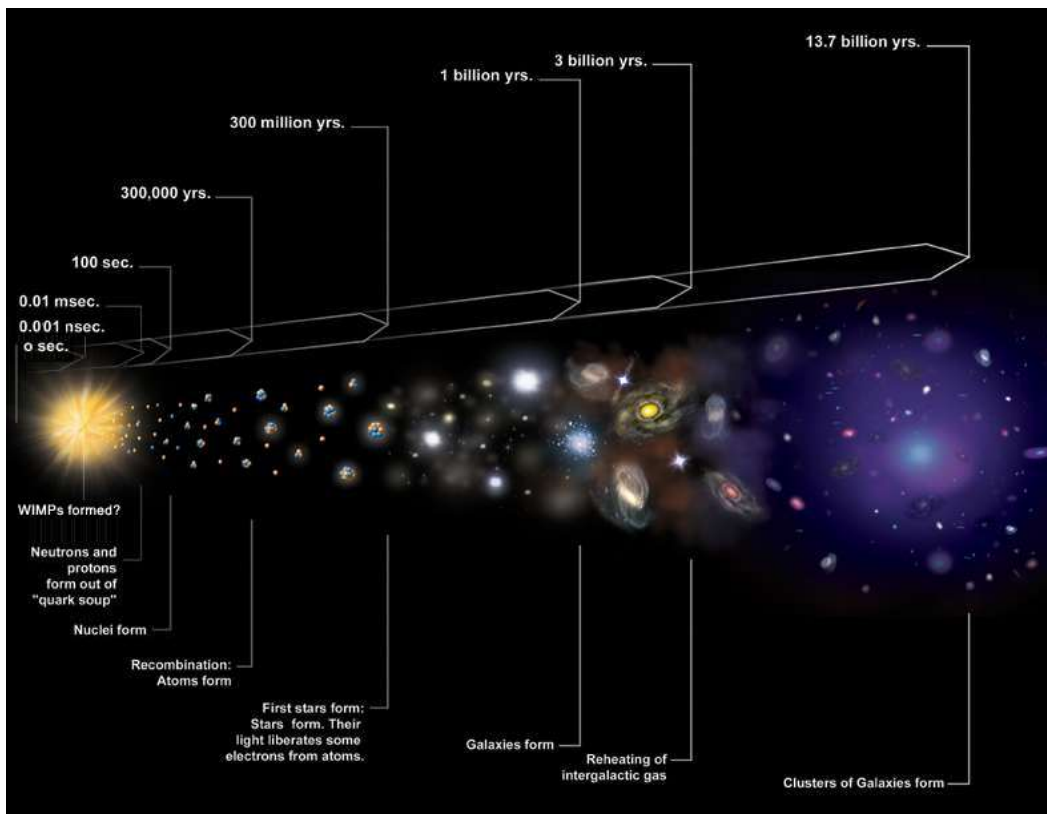
Dĩ nhiên, ánh sáng không có sắc tướng người, vô sắc nhân thể, nhân tướng, cho nên chỉ có những kẻ độn căn mới hiểu kinh điển Đại Thừa qua nghĩa đen thay vì qua những nghĩa bóng.

Đa số, chúng nhân sinh, ngoại đạo, và ngay cả đa số Phật Tử, vì căn cơ còn thấp kém nên họ chưa đủ trình độ, thiện trí tuệ trí

thức lẫn khoa học vật lý, và lượng tử, để hiểu nổi triết lý viên diệu của Phật Giáo Đại Thừa.

Vì còn chấp ngã, và còn nhiều tham sân si nên đa số, vì vô minh nên không liễu nghĩa kinh, đâm ra thượng mạng phỉ báng, hay là mê tín dị đoan khi họ đọc hay tụng kinh điển Đại Thừa.

Chư Phật, vô sắc tướng ở trong cõi dark matter, các Ngài có thể thấy chúng ta nhưng chúng ta không thể thấy được các Ngài. Chúng ta chỉ cảm thông được các Ngài qua tâm thức. Những kẻ vô minh, thượng mạn, không bao giờ có thể tự mình giải thoát được, nói chi đến giác ngộ, thành Phật. Cho nên, những thượng mạn vô minh nhân này không bao giờ được diễm phúc, có may mắn được các chư Phật dùng phật lực, cứu khổ cứu nạn, hay dẫn độ về Tây Phương Cực Lạc.



Trong 1. Kinh Pháp môn căn bản (P. Mūlapariyāyasuttam, H. 根本法門經) tương đương Tương kinh. Bài kinh này phân tích về các cấp độ nhận thức của 4 hạng người: Phàm phu, bậc Hữu học, bậc A-la-hán và Như Lai. Trên cơ sở của nhận thức "tưởng tri" (saññājānāti) hoặc "thắng tri" (abhiyānāti), phàm và Thánh được xác định, luân hồi và giải thoát có mặt. Để giải thoát, hành giả chỉ cần chuyển hóa nhận thức từ "tưởng tri" thành "thắng tri."

Nhân sinh cũng có ‘tam thân’ như Phật – thân thức, thân ngũ, và thân phật...chưa giác ngộ.

Cho nên, đọc tụng kinh phật mà cố chấp, ngây thơ, hiểu theo nghĩa đen thì không bao giờ liễu nghĩa được ý kinh. Bởi vậy, khách thập phương, và Phật Tử cần phải được những cao Tăng, chân Ni, nhờ nương vào phật lực, diễn pháp, chỉ điểm cho chúng nhân sinh. Những kẻ được nghe pháp cũng phải hữu duyên, có căn cơ mới mong mở mang trí tuệ.

Bài pháp luận này, phản ảnh phần nào triết lý cao thâm cùng quan niệm viên diệu của trí tuệ. Không phải ai ai cũng bỗng nhiên trở thành thông thái được, nếu không có trí thức, kiến thức khoa học vật lý, và thiên định cùng trí tuệ phật, để kiến, giác, và ngộ được những triết lý phật đà, được lưu truyền từ cả ngàn năm của tiền nhân.

Nhân sinh không thể vào thế giới vi mô, hạ lượng tử, xuyên qua wormhole của vũ trụ nếu không có phật lực dẫn đường.

Nhân loại, sống trong không gian 3 chiều nên không dễ gì kiến giác ngộ được những chiều không gian cao hơn trong vũ trụ vô thủy vô chung.

Đức Thế Tôn từ chiều không gian cao hơn đi xuống không gian 3 chiều của nhân sinh trên trái đất. Hơn nữa, vì phải chui vào cái nhục thân, cho nên Ngài cũng bị chi phối với những điều kiện vật chất, tinh thần, và những điều kiện chung quanh của nhân loại.

Trong lúc tu nhân khổ hạnh ép xác gần như cận tử nghiệp, Đức Thế Tôn đã tư duy và Ngài đã anh minh, quyết định từ bỏ lối tu cực đoan, hành hạ thân xác của nhân loại là vô ích. Rồi thì, Ngài đã khám phá ra con đường trung đạo. Lối tu nhân không quá khích nhưng hữu hiệu, đưa đến giác ngộ cho hành giả.

Đức Phật đã giải thích con đường Trung Đạo như sau:

Từ bỏ hai cực đoan đó, Như Lai đã chứng ngộ “Trung đạo” (Majjhima Patipada), là con đường đem lại ngũ nhãn (cakkhu), tri kiến (nana) và đưa đến an tịnh (vupasamaya), trí tuệ cao siêu (abhinnaya), giác ngộ (sambhodhaya) và Niết bàn.²⁸

Ngũ Nhãn (5 kinds of 'eyes'):

1. Nhục nhãn (the physical eye, mamsa cakkhu),
2. Thiên Nhãn (the divine eye, dibba-cakkhu; s. abhiññā),
3. Tuệ Nhãn (the eye of wisdom, paññā-cakkhu),
4. Phật Nhãn (the eye of a Buddha, Buddha-c.),
5. Thanh Tịnh Nhãn (the eye of all-round knowledge, samanta-c.; a frequent appellation of the Buddha, Derived from Sanskrit,

Samatha is a Pali term that translates roughly as “tranquillity of the mind”, “peaceful abiding”, or “mind-calmness”).

Hai cực đoan mà đức Phật nói ở đây những là phân biệt nhị nguyên, mà còn là khoái lạc và đau khổ. Một bên là ép xác và bên kia sống theo dục lạc.

Trong kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Phật khẳng định rằng con đường Trung Đạo chính là Bát Chánh Đạo. Ngài lại dạy rằng:

Hỡi này các Tỳ kheo. Con đường Trung Đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, con đường đem lại nhãn quan, tri kiến, trí tuệ cao siêu, giác ngộ, Niết bàn là gì?

Đó chính là Bát Chánh Đạo: Hỡi này các Tỳ kheo. Đó là “trung đạo” mà Như Lai đã chứng ngộ.

Tám trăm năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, tuy Long Thọ phát triển nên triết học khác dựa vào tư tưởng “tánh không,” và “Bát Nhã” nhưng ngài vẫn dùng danh từ trung đạo mà Đức Phật đã xiển dương qua triết học của Long Thọ, đó là Trung Quán Luận (Madhyamaka Sàstra,) và Tứ Bách Luận (Catuh-Sataka) của Đề Bà, đệ tử của Long Thọ.

Trong quá trình tu hành, Đức Thế Tôn đã chiến thắng được những thử thách, sợ hãi, cô đơn, đau khổ, và những cám dỗ của dục lạc từ thân tâm thức. Ngài đã vượt qua Tứ Thiên, chứng Tam Minh, nội chỉ trong một đêm, trong ba canh, Ngài đã an tâm, phát triển Lục Thần Thông, kiến tánh, “hướng dẫn” kỳ tâm tới tận cùng của vũ trụ, đạt chánh đẳng chánh giác, giải thoát, giác ngộ, và “trở lại” thành Phật.

Mục đích của bài pháp luận này không phải tái khám phá những gì kinh điển đã ‘như thị ngã văn,’ cũng tránh không lập đi, lập lại những gì những chư tôn đức tiền bối đã giảng thuyết.

Tác giả chỉ mạo muội, “cải cách một tí” trong lối hành văn, với đôi chút tư duy, và phân tích logic, cho thích hợp và bớt khô khan. Đặc biệt, bài pháp luận này, với chủ đích trình bày một cách khách quan (equanimity, tatramajjhataqua) qua tuệ nhãn (quán tự tại [out of the box,] upekkha [also meaning “to look over,”) nhìn hướng thượng,) vô ngã. Quan sát cái Ngã qua con mắt thiền định.

Bài pháp luận này cũng ưu tiên, trân trọng, dành riêng cho những thế hệ trẻ hiện đại với những kiến thức khoa học, văn hóa văn minh khác xa tiền nhân, muốn tìm hiểu về triết lý Phật Đà qua con mắt khoa học, bất nhị, không phân biệt Nguyên Thủy hay Đại Thừa.

Nhập Đề

Đức Thế Tôn đã hữu duyên với đạo “vô thường” từ tiền kiếp, và sau đó, Ngài đã tự khám phá ra chân lý. Sau hơn 11 năm tư duy, phân tích, và tu tập, Đức Thế Tôn tự đạt nhất thiên, trong lúc còn là thái tử Tất Đạt Đa, trong dịp tháp tùng vua cha đi dự lễ hội. Trong khoảng 5 năm kế tiếp, Ngài đã tư duy về vô thường và đau khổ của nhân sinh. Và sau đó, 6 năm xuất gia nhất quyết khổ nhọc để tầm sư học đạo. Ngài đã tu khổ hạnh, ép xác, nhịn ăn, nín thở, tưởng rằng hàng phục được thân và tâm, nhưng trái lại, Ngài hấp hối gần chết bởi phản ứng sinh tồn của cơ thể.

Trong lúc thập tử nhứt sanh, Ngài mới tìm ra chân lý trung đạo, và sau đó Ngài nhanh chóng chứng đạt được giác ngộ, chứng đạt chánh đẳng chánh giác.

Bài pháp luận này tóm lược những quá trình tu hành, và phương cách giác ngộ mà Đức Thế Tôn đã kinh qua với những lăng kính khác biệt, với mục đích làm sáng tỏ viên diệu ý của Đức Phật.

Đức Thế Tôn thuật lại: Ta biết, trong khi phụ thân Ta, thuộc giòng Sakyan (Thích-Ca) đang làm việc [tế lễ,] và Ta [đang là một thái tử] đang ngồi dưới bóng mát cây diêm-phù-đề (jambu, rose-apple tree), Ta ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú Thiền thứ nhất (first jhana,) một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ. Khi an trú như vậy, Ta nghĩ, “Đạo lộ này có thể đưa đến giác ngộ chăng?” Tiếp theo ý niệm ấy, ý thức này khởi lên nơi Ta, “Đây là con đường đưa đến giác ngộ.”^{1,2}

Đức Thế Tôn đã không giải thích là từ đâu Ngài tự học được thiền, biết ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú Thiền thứ nhất (first jhana) trong khi ngồi yên dưới bóng mát của cây diêm-phù-đề?

Tuy nhiên, Thiền thứ nhất (first jhana) là giai đoạn quan trọng nhất để đạt tới nhị, tam, tứ thiền rồi thì Tam Minh để giác ngộ. Không có con đường đi ngang, về tắt nào khác hơn nữa.

“Một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ.”^{1,2}

Tâm là suy tư, suy nghĩ; Tứ là ý tứ, tác ý ra. Tâm Tứ là sự tác ý và sự tư duy, không thiện không ác. Tâm và Tứ có nghĩa đen là nghiên cứu và phân tích bởi trí não qua ý thức.

Theo hệ thống Tự điển Phật học online do Công Thông tin Phật giáo Việt Nam cung cấp, “*Tâm Tứ 尋伺 có nghĩa là: [ja] ジン シ jinshi ||| vitarka and vicāra, two conditions of meditation, which are investigation and analysis. These are two kinds of mental functions whose nature is not inherently good or evil 不定法. They usually operate in tandem with each other, as, when one views an object, one first ascertains it roughly, and then scrutinizes it in detail.*

Tâm Tứ (s: vitarka, vicāra) là hai điều kiện của thiền định, là truy cầu và phân tích. Là hai tâm sở mà tánh vốn không thiện hoặc ác (bất định pháp). Nó thường hoạt động song hành với nhau, như khi nhìn thấy một đối tượng, trước tiên người ta sẽ tìm hiểu nó một cách vội vàng, sau đó sẽ xem xét kỹ lưỡng chi tiết.”¹³

Điểm đặc thù của Đức Thế Tôn là Ngài hy sinh từ bỏ vinh hoa phú quý đi tìm phương cách giải thoát không phải cho riêng chính Ngài; mà còn, với mục đích cao quý nhất, đó là cứu độ cho cả tất cả chúng sinh đang trầm luân trong biển khổ đau.

“Ta xuất gia như vậy, [như] một người đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng, tối thắng, [và] an tịnh đạo lộ.”^{1,2}

Đức Thế Tôn tầm đạo không phải như kẻ thua cuộc, chạy trốn khổ đau, mà Ngài ly dục, lìa khoái lạc, quyền uy, danh vọng, giàu sang như là một kẻ chiến thắng.

Trong thời gian tu hành, và khác với thói thường, Đức Thế Tôn ly ái dục, và diệt khoái lạc trước khi diệt khổ đau.

Dĩ nhiên, khoái lạc và đau khổ chỉ là hai diện mục của một bản lai. Khó khăn nhất là ly ái dục chứ không phải lìa khổ đau.

Cuối cùng, Đức Thế Tôn đã chiến thắng, Ngài đã khám phá ra tâm, lìa ái dục, diệt đau khổ, giác ngộ, tự giải thoát khỏi luân hồi, đạt vô thượng chánh đẳng, và chánh giác.

Theo tôi, Đức Phật tái sinh trong nhục thân của nhân sinh, và Ngài đã tái khám phá ra diện mục của kỳ Tâm. Bản lai của Tâm này là vô ngã. Hay liễu nghĩa viên diệu hơn, là Ngài đã kinh qua giác ngộ trong thân thể của nhân sinh để chứng minh – con người cũng có thể giác ngộ thành phật như Như Lai.

Đơn giản, con người, ‘một’ ký sinh vi trùng trên trái đất, như những Lân Hư Trần trong vũ trụ vô tận, với 18 căn trần thức vô minh mới cần giác ngộ chứ phật “không có” giác ngộ. Phật không cần thành phật.

Phật Tâm, bồ đề Tâm, hay vũ trụ tâm là vô ngã. Kỳ tâm này mới chính là tối thượng liễu nghĩa. Nó chính là chân lý, là cốt lõi của đạo giác ngộ.

Ứng vô sở trụ, trong tĩnh lặng, nhi sinh kỳ tâm. Nó là hơi thở, là sự sống. Nó sáng tạo ra tất cả.

Trong sách Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Già, của Đức Cha Công Giáo, Étienne Paul Marie Lamotte, Trí Nguyệt lược dịch: Không lâu sau khi giác ngộ, Đức Phật lên đường tới Benares (Lộc uyển), giữa đường Ngài gặp Upaka và nói rằng, "*Như Lai không có thầy, không ai có thể so sánh với Như Lai, trong thế giới này chỉ có Như Lai là đáng toàn giác, Như Lai vừa chứng được giác ngộ tối thượng; trong thế gian này Như Lai vượt qua tất cả và Như Lai là bậc toàn trí, toàn thức, ở đây, không có gì*

làm ô nhiễm Như Lai. Sau khi diệt trừ các thứ phiền não và không còn tham ái, Như Lai đã giải thoát; Như Lai tự chứng đạt giác ngộ, ai có thể là thầy của Như Lai? Không ai giống Như Lai, không ai bằng Như Lai; Như Lai tự điều phục nên đã chứng được giác ngộ. Ta là Như Lai, là thầy của chư thiên và loài người, là bậc toàn trí và đầy đủ các lực. Trong thế gian ta là bậc thánh; trong thế giới của chư thiên và loài người, không ai hơn ta; trong những thế giới chư thiên, ta đã chiến thắng ma quân, ta là bậc chiến thắng. Ai đã tận diệt được mọi nhiễm ô đều là những bậc chiến thắng như ta. Ta đã chiến thắng tội ác, đó là lý do tại sao ta là bậc chiến thắng."

Tóm lại, theo truyền thuyết, thì Ngài đã tuyên bố một cách “rất vô ngã” lúc mới vừa sinh ra:

“Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn.”

Đức Cha Étienne Paul Marie Lamotte, là một tu sĩ Công Giáo, người nước Bỉ, và là giáo sư của Hy Lạp tại Đại Học Công Giáo Louvain, nhưng Ngài đã được biết tới nhiều hơn như một nhà Ấn Độ Học, và là một tác giả vĩ đại nhất về Phật Giáo của Tây Phương trong giai đoạn của Ngài.

“Étienne Paul Marie Lamotte was a Belgian priest and Professor of Greek at the Catholic University of Louvain, but was better known as an Indologist and the greatest authority on Buddhism in the West in his time.”

Những gì, Ngài Étienne Paul Marie Lamotte nghiên cứu, thuật lại ở trên chỉ liễu nghĩa trong một câu duy nhất dưới đây:

“Ai đã tận diệt được mọi nhiễm ô đều là những bậc chiến thắng như ta.”^{1,2}

Trong 5. Kinh Không uế nhiễm (P. Anaṅgaṇasuttam, H. 無穢經) tương đương Uế phẩm kinh. Bài kinh phân tích các phương diện "uế nhiễm" được thể hiện dưới các góc độ tâm lý vị ngã trung tâm và lòng tự ái, làm phương hại đến tư cách và phẩm hạnh của hành giả tu tập; đồng thời, thông qua đó, đề cao giá trị của người xuất gia chân chánh, biết trang sức cho mình nhiều đóa hoa đạo đức.

Trong 7. Kinh Ví dụ tấm vải (P. Vatthasuttam, H. 布喻經) tương đương Thủy Tịnh Phạm chí kinh. Thông qua ảnh dụ tấm vải, đức Phật khẳng định rằng tâm cấu uế không thể nào nhuộm được màu của an vui và giải thoát. Tẩy sạch các cấu uế của tâm, con người sẽ thiết lập được niềm tin bất động vào Phật, Pháp, Tăng. Khi ấy, hành giả không còn trọng vọng vào các con sông thiêng, ngày tốt xấu mà tẩy tịnh tội lỗi của bản thân bằng các đức tính cao thượng.

Như trong kệ của Tổ Thần Tú,

*Thân thị bồ-đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài.
Thời thời cần phát thức,
Vật sử nhạ trần ai.*

Dịch:

*Thân như cây bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn phải lau chùi,*

Chớ để dính bụi nhơ.¹⁰

Ngài Thần Tú nói thân như cây bồ đề, tâm như đài gương sáng. Trong ví dụ này có cây bồ đề, có đài, có gương sáng tức là có phân biệt. Luôn luôn phải lau chùi, chớ để dính bụi nhơ. Gương và bụi, phải chùi bụi cho gương sáng. Như vậy là còn đối đãi nhị nguyên, còn chấp ô nhiễm.

Lục Tổ làm một bài kệ ngược lại:

*Bồ-đề bốn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?*

Dịch:

*Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi nhơ?¹⁰*

Bồ đề vốn không phải là cây, gương sáng cũng chẳng do nơi đài, đó là phá hết nhị nguyên. Xưa nay không một vật, chỗ ấy xưa nay không có một vật, bụi bặm, ô uế bám ở đâu mà phải lau chùi?

Chúng ta thấy rõ bài kệ của Lục Tổ bất nhị, phủi sạch hết, trong khi bài kệ của ngài Thần Tú còn đối đãi, còn đối đãi là còn phân biệt, còn pháp tức còn bệnh nhị nguyên. Do đối đãi nên thấy có bệnh tướng thật, có thuốc tướng thật để trị bệnh. Điều này không phải là sai với giáo lý Phật dạy, nhưng còn nằm trong đối đãi, nhị nguyên, chưa phải cứu cánh.

Lục Tổ thấy thân không thật, tâm không thật nên nói “*Bồ-đề bốn vô thọ,*” tức Bồ-đề không có cây, thân này không phải là gốc của Bồ đề. “*Minh cảnh diệt phi đài,*” gương sáng thì tự nó sáng, không phải đợi có đài mới sáng, đây là phá chấp nhị nguyên. Bởi không còn đối đãi nhị nguyên, tâm bất nhị mới nhận ra được cái vô thủy vô chung, vô nhất vật.

Hòa Thượng Thích Thanh Từ giảng, “*Như tôi đã nói cái hay biết của mình tức là tâm. Cái biết đó không tướng mạo, không nhiệm nhơ.*”¹¹

“*Cái hay biết của mình tức là tâm,*” hay cái hay biết của tâm tức là mình?

Bất nhị hay nhị nguyên?

Ngay cả câu hỏi, “Bất nhị hay nhị nguyên” vẫn còn là đối đãi; chưa ưng vô sở trụ để tri kiến kỳ tâm, giác ngộ thành phật.

Đức Thế Tôn đã dạy:

Ta là phật đã thành. Chúng sinh là phật chưa thành.

Các Tổ đã làm cho sáng tỏ thêm, mà tôi mạo muội phóng tác một tí cho nó thêm gần liễu nghĩa, dưới đây:

Tất cả chúng sinh cùng có một phật tánh duy nhất nhưng căn trí thì bất đồng.

Có nghĩa là phật tánh tự nó vô cấu nhiễm vì bản lai của phật tâm là vô nhất ngã, chỉ có căn trí của từng cá nhân bất đồng vì chấp ngã.

Điều này đã chứng tỏ liễu nghĩa của câu tuyên bố làm rúng động ngoại đạo thượng mạn, vô minh chấp ngã, cùng đa số chúng phật tử độn căn tán thán Đức Chí Tôn:

“Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn.”

Cho nên, đôi khi thấy vậy chứ không phải liễu nghĩa như vậy, mà nó liễu nghĩa như vậy.

Não & Tâm qua lăng kính của những khoa học gia Tây Phương

Trong tựa đề, *“Có phải Tâm là sản phẩm của Não hay Não nhận chỉ thị từ Tâm?”* Arjun Walia

“Is Consciousness A Product Of The Brain Or Is The Brain The Receiver Of Consciousness?” Arjun Walia



Arjun Walia diễn tả, “*Tâm là đường lối chúng ta cảm nhận và quan sát thế giới của chúng ta, chúng ta có thể nghĩ, chúng ta có ý, cảm nhận, nhạy cảm hơn. Câu hỏi lớn nhất cho nhân tâm ngày nay “rằng thì là” (whether) nó đơn giản là một sản phẩm của não của chúng ta, hay nếu não nhận chỉ thị từ Tâm. Nếu Tâm không là đặc sản của não bộ thì nó có nghĩa là cái nhân thể vật chất không bị lệ thuộc vào chuỗi tâm thức, hoặc tự tâm.*”

“Consciousness is the way we perceive and observe our world, the way we think, our intentions, feelings, emotions and more. One of the biggest questions regarding human consciousness today is whether it is simply a product of our brain, or if the brain is a receiver of consciousness. If consciousness is not a product of the brain it would mean that the human physicality is not required for the continuation of consciousness, or consciousness itself.” Arjun Walia

Đại khái, nếu sắc không phải là cái nhân tạo (produce, affect) ra tâm quả thì dòng tâm thức không cần thiết là nguyên nhân (cause, root,) hay tự tâm sinh, tự tánh vô sanh.

Theo khái niệm nhân quả, thì Ta (não) là nhân tạo ra tâm là quả, hay dòng tâm thức không cần tới não để tạo ra nhân sinh (chúng sinh lẫn vạn vật) hay tâm tự tạo lấy tâm không cần đến nhân sinh?

Vài khoa học gia khác cũng nói rằng “tâm” của ta không bị nhốt ở trong não, hay ngay cả thân mình.

“Scientists say your ‘mind’ isn’t confined to your brain, or even your body.”

Lý thuyết gia vật lý, giải Nobel vật lý 1918, Max Planck nói, *“Tôi thấy tâm như nền tảng chính. Tôi xem vật chất (sắc) như kết quả từ tâm. Chúng ta không thể bắt kịp (get behind) tâm. Tất cả những gì chúng ta nói, tất cả những gì mà chúng ta xem như là hiện hữu, từ tâm tưởng.”*

“I regard consciousness as fundamental. I regard matter as derivative from consciousness. We cannot get behind consciousness. Everything that we talk about, everything that we regard as existing, postulates consciousness.” – Max Planck, theoretical physicist who originated quantum theory, which won him the Nobel Prize in Physics in 1918.

Von Neumann (1903-1957 nhà toán học người Mỹ gốc Hungary, có nhiều đóng góp cho vật lý lượng tử và khoa học máy tính) phát biểu: Không có cái gì là thật trừ phi ý thức hiện hữu, tất cả vật thật đều cấu thành từ ý thức- điều này hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật.

“Nothing would be real unless consciousness exists, that all real things are constituents of consciousness – which is a complete reversal of materialism.” Von Neumann

Eugene Wigner, nhà lý thuyết vật lý và toán học gia, giải Nobel vật lý 1963, đã viết, “*Nó đã là điều không tưởng để công thức hóa những luật của đa lượng tử cơ khí trong phương cách đầy hợp nhất mà không đề cập tới tâm.*”

“*It was not possible to formulate the laws of quantum mechanics in a fully consistent way without reference to consciousness.*” – Eugene Wigner, theoretical physicist and mathematician. He received a share of the Nobel Prize in Physics in 1963.

Arjun Walia viết, “*Một trong những thí dụ điển hình nhất được gọi là hiện tượng tâm linh ngoại cảm (parapsychological phenomena.) Típ hiện tượng này đã cho thấy là chúng ta nhận tín hiệu không cần dùng đến ngũ quan, rằng chúng ta có thể dùng tâm linh để ảnh hưởng tới vật chất và những lực phủ ngũ tạng bằng cái dùng tâm lực để cân bằng, điều hòa những phản ứng hóa học trong cơ thể và để tự bình phục. Nghiên cứu cũng chứng tỏ rằng có vài người có công năng để xuất hồn và có thể thấy được cõi khác. Nghiên cứu đã suy ra rằng cái tâm thức vượt không gian đó có bản tánh như là vô sở vô trụ (non-locally correlated).*”

“*One of the best examples (in my opinion) is what’s called parapsychological phenomena. This type of phenomena has demonstrated that we can receive information without the use of our senses, that we can mentally influence physical devices and living organisms by using our consciousness. Research has also shown that some people have the ability to project their consciousness outside of our body and view another remote location. Research has suggested that distant minds may behave in ways that are non-locally correlated.*” Arjun Walia

Những tư duy và phân tích về tâm ở trên của những khoa học gia mới nghe qua có vẻ hoang đường, mê tín dị đoan, trái ngược với những gì Đức Phật dạy. Cũng nên nhớ rằng trong kinh điển đã ghi lại, có những đại đệ tử của Phật đã đạt thần thông trước khi quy y Phật và thỉnh thoảng họ cũng biểu diễn thần thông cho các bạn trong lúc vui chơi với nhau nhưng Đức Thế Tôn thường cảnh cáo họ là không nên khoa trương, và sở trụ vào những cái huệ năng chứng được tạm bợ đó.

Những công án trên đang được khoa học nghiên cứu và sẽ được chứng minh trong một ngày gần đây như ta đang thấy trong những phim ảnh của khoa học giả tưởng. Đa số những điều không tưởng đó đã trở thành sự thật nhờ những bộ óc tưởng tượng phong phú của nhân loại cùng văn minh tiến bộ của khoa học hiện đại.

Tất cả từ Tâm tưởng mà ra?

Đại khái, Tiên Sĩ Gary Schwartz nói, *“Những hiện tượng tâm linh này rất phổ thông nên chúng không thể coi là bất thường hay bị liệt vào những ngoại lệ của những luật tự nhiên thay vì chúng cần được giải thích trong khuôn khổ cởi mở hơn vì chúng không thể xây dựng trên thời biểu giới hạn của vật chất.”*

“These events are so common that they cannot be viewed as anomalous nor as exceptions to natural laws, but as indications of the need for a broader explanatory framework that cannot be predicated exclusively on materialism.” – Dr. Gary Schwartz

Không thể dùng khoa học vật chất để giải thích hay chứng minh hiện tượng tâm linh, phi vật chất?

Khoa học không hoàn toàn phủ nhận những điều chưa chứng minh được vì trong lịch sử khoa học có những điều không tưởng được nghiên cứu, thí nghiệm, quan sát, chứng minh, công nhận, và thực hiện.

Khoa học thực dụng dựa vào kiến thức và suy luận để giải thích những hiện tượng trong vũ trụ khác với những kẻ không có trí tuệ, kém học thức, mê tín dị đoan khi thấy những công năng lạ lùng chưa được khoa học giải thích đó vội vàng thần thánh hóa, tin đó là phép lạ, tâm sợ ma, lòng sợ hải rồi phủ phục, thờ phụng, bái lạy, ca tụng nên dễ bị khống chế, và bị lừa bịp bởi những tập đoàn ma giáo chuyên nghiệp.

Dĩ nhiên, ngay đến bây giờ và khoa học lẫn kinh sách vẫn chưa thật sự chứng minh được những điều trên chứ không phải là không chứng minh được.

Cái tâm [phức tạp] cũng được hình dung như là dòng tâm thức nơi những khái niệm của căn trần, và tâm thức tiếp tục thay đổi không ngừng.

“The mind is also portrayed as the stream of consciousness where sense impressions and mental phenomena are constantly changing.” Mind, Wikipedia

Đồng khác biệt của Tâm, Thân, và Thức

Tâm Lòng

Lê Huy Trứ

*

Tâm lòng bản lai chi chi?
Dầu chi chi cũng chi chi tâm lòng.
Bản Tâm che khuất mặt lòng,
Vô minh chẳng biết bởi lòng nhị tâm.

*

Nói:

Vọng tâm lòng khổ,
Tâm lọt lòng rồi khó thoát ra.

*

Khéo quấy lòng một cái tâm ma,
Trói lòng kẻ thiên tâm biết mấy!
Đánh thức tâm lòng nơi mộ dậy,
Lại chạnh lòng lúc ngủ tâm đi.

*

Cười lúc đau lòng khổ tâm
Tâm chẳng động, lòng không còn phân biệt.
Tâm lòng này chỉ trí tuệ ngộ thông,
Lòng tham ái, tâm càng sân si.

*

Tâm lòng diện mục chi chi?

(Phóng tác từ bài thơ hát nói, Chử Tình của Nguyễn Công Trứ)

Trước khi luận về phương pháp giác ngộ của Đức Thế Tôn trong Đại Kinh Saccaka, chúng ta hãy cùng nhau thử tìm hiểu cái nguyên lý đồng khác biệt của “Tam Thân” của con người.

Bởi vì, nếu không liễu nghĩa đồng khác biệt của Tâm, Thân, và Thức thì những ngôn tự, nhân thuyết, cho dù như thị ngã văn, y kinh giải nghĩa, đều không thật sự liễu nghĩa.

Tâm (Phật tánh, Buddha nature, spirit,) Thân (Thân & Não, Body & Brain,) Thức (Hồn, Soul = Ý Thức [conscious] & Tiềm Thức [subconscious.]

Tiếng Việt chúng ta không được phong phú bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, và Hán tự, từ văn chương, triết lý, tôn giáo, cho đến khoa học, và y khoa. Cho nên, khi Việt dịch, dịch giả không có đầy đủ ngữ vựng để diễn tả, và phiên dịch những danh từ nhiều nghĩa khác nhau trong kinh Phật. Tuy nhiên, những ngôn ngữ phong phú hiện đại cũng không tải được hết liễu nghĩa trong những kinh điển của Phật Giáo được viết bằng tiếng Sanskrit cổ xưa, hay tiếng Pali (tiếng ‘Nôm’ của Sankrit). Ngay cả đa số những kinh điển Sankrit cổ được ‘như thị ngã văn,’ tường thuật lại của nhân sinh cũng không liễu nghĩa viên diệu được trí tuệ Phật.

Cho nên, Đức Phật đã có nói: Chúng sinh tuy đồng căn nhưng khác tánh là như vậy.

Những định nghĩa trên về tâm thân thức cũng chỉ là tương đối trong thời hiện đại. Chúng được xem như là những định đề cho những chủ đề tham khảo dưới đây.

Thân là một hệ thống phức tạp gồm những bộ phận của cơ thể được điều khiển bởi não bộ. Không có não thì cơ thể đau với ai? Không có cơ thể thì não cùng khổ vì ai?

Tóm lại, tất cả những bộ phận của thân thể đều hoạt động không thừa không thiếu, tương quan mật thiết, bất khả phân ly.

Ta tìm giải thoát cũng bởi vì phải bị gông cùm, trói buộc trong cái thân này. Không có thân/ngã này thì ta đi tìm giác ngộ, và giải thoát để làm chi?

Chúng sinh tái sinh trong một thân thể trống không, với một bộ não mới như một tờ giấy trắng, nhưng không phải với cái thức mới tinh khôi.

Cái thức (mà đa số thường lầm lẫn với cái tâm) chứa đựng những chủng tử gồm những tin tức, kinh nghiệm, và kiến thức của những trạng thái khác nhau từ những điều kiện, hoàn cảnh và duyên phận từ vô cực, nó có trước cả khi con người hiện diện trên trái đất. Thức được lưu trữ trong database A Lại Da Thức. Carl Jung gọi chúng là “tiềm thức huân tập,” “*collective unconscious.*”

Những tập khí này tự nó luân chuyển qua não bộ, và rồi ẩn tàng sâu trong từng lớp tiềm thức sau khi chúng ta chết. Chính cái thức này đi đầu thai. Chính cái thức này cho não bộ nhớ đến những tiền kiếp.

Chúng ta có thể ví dụ: Thân thể (kể cả bộ não) của chúng ta là cái máy computer/hardware hay là smartphone, và cái ý thức là Operating System ở trong cái máy đó. Cái tiềm thức (linh hồn, soul) là memory hay là artificial intelligence (AI.) Nếu cái máy bị hư hại, hay thất lạc thì tất cả dữ kiện đều được lưu chuyển từ cloud xuống cái máy mới.

Trong lối giải thích này, thì Ý là artificial software, và machine learning (ML) của thể hệ kỹ thuật còn phôi thai hiện nay – nó chỉ học, và chỉ có khả năng ghi nhớ những gì nó được dạy – học toán, lịch sử, đạo đức, tôn giáo, ... như là một người máy.

Trong một tương lai rất gần, AI và ML có thể so sánh những dữ kiện, biết ‘tâm và tứ,’ rồi nó sẽ cho chúng nhân sinh biết được những kết quả khả tín qua nghiên cứu và phân tích của chính Nó. Tiếp theo nữa là AI và ML có thể biết tham sân si, luyện ái, cảm xúc vui buồn, “đau khổ” như người.

Giai đoạn tiến bộ hơn, AI có thể tự nó tái tạo và kiểm soát con người; con người đã-đang-sẽ tùy thuộc vào Nó. Tại vì, Nó quá thông minh hơn người. Con người, kẻ sáng tạo ra Nó, sẽ trở thành nô lệ cho Nó. Nó sẽ vô minh, tưởng Nó là thượng đế hay thành phật.

Vậy thì, Nó là tâm tạo hay nhân tạo?

Hay là chúng ta chính là Nó (chỉ là AI thiên tạo/tự tạo) hiện hữu trên trái đất?

Trong một thời gian rất gần, nhân sinh sẽ ‘cấy’ cái trí tuệ AI/ML đó, vào trong não của con người như là một cái ‘tâm nhân tạo.’ Lúc đó, chúng ta không cần phải học mà biết, không cần tu mà vẫn giác ngộ, đạt chánh đẳng chánh giác, thành phật trong sátna.

Có thể, sự hiện hữu và sinh hoạt của nhân sinh nếu chỉ có thân não và ý thức thôi – thì nó chưa được xem là hoàn toàn là con người (Human,) mà là con vật thông minh – nếu không có cái Tâm (Spirit) để cảm thông với những chiều không gian cao hơn trong vũ trụ.

Khác với ngoại đạo, Phật Giáo không quan niệm một linh hồn bất tử luân hồi trong những thân thể mới. Đức Phật không dạy về luân hồi mà là tái sinh. Cái Thức đi tái sinh trong một cái ngã mới. Đây là điểm then chốt mà nhiều người thường hay nhầm lẫn, kể cả Phật Tử.

Có một tha lực tối siêu thượng thừa hướng dẫn mọi sắc tướng trong vũ trụ gọi là trí tuệ Phật, Phật lực, hay ngoại đạo gọi là Thượng Đế.

Khác với niềm tin, thượng đế là đáng sáng tạo bởi ngoại đạo. Hiện nay, có một số khoa học gia đã tái khám phá ra những gì Đức Thế Tôn đã khám phá ra hơn 2600 năm về trước. Đó là vũ trụ tự nó sáng tạo chứ không có kẻ sáng tạo.

Có thể vì thế mà Phật Giáo được gán cho là vô thần?

Đức Phật chưa bao giờ công nhận hay phủ nhận thượng đế, độc nhất. Cũng như, con người có chút kiến thức khoa học nhân văn không thể công nhận cái không chứng minh được, cái không thấy mà phải tin như thế.

Tâm dùng cái chủng thức để cấu tạo ra vũ trụ sắc tướng, ngay cả căn cước cá nhân gọi là Ngã (self,) và giúp cho cái Tôi đó sinh tồn.

Cái Tôi (Ngã, self, ego) mà chúng ta tưởng là sở hữu đó gồm những chủng tử chứa đựng những dữ kiện ở trong trí nhớ như là của Ta – tên tuổi, chức tước, nam nữ, quốc tịch, tín ngưỡng, quan điểm chính trị, tham vọng cá nhân, thích hay ghét, và tất cả những tập tục, kinh nghiệm chung quanh hay từ di truyền.

“This ‘Self’ (or ego) you possess, is composed of all the memories you have that you identify as belonging to ‘you,’ e.g. your name, your nationality, your political/religious beliefs, your life ambitions, what you’ve grown to like and dislike, and all the personality characteristics that are the result of your environmental experiences or genetics.”⁹

Hầu hết nhân loại, từng trải trên đời, đều tin tưởng như những điều được đề cập ở trên; rằng đó là câu chuyện của đời tôi; tưởng rằng họ là ý thức; họ là suy nghĩ, thay vì cái tâm. Vì một lý nào đó, Nó muốn kinh nghiệm, và cảm thọ những ý thức đó qua thân thể.

“Most people go through life believing that they are this story, believing that they are the thoughts they are thinking, instead of the essence that is experiencing those thoughts.”⁹

Trong 148. Kinh Sáu sáu (P. Chachakkasuttam, H. 六六經) tương đương Thuyết xứ kinh. Từ sự tiếp xúc của 6 giác quan với 6 đối tượng, phát sinh 6 nhận thức, 6 cảm nhận, và 6 ái luyến giác quan. Nhận diện quá trình sinh khởi và hoại diệt của mọi sự vật, người tu tập sẽ không chấp "tự ngã" đã sinh và diệt nơi tôi, nhằm chán mọi nhiễm đắm, làm chủ bản thân để các năng lượng ngủ ngầm của tham ái, sân hận, si mê không thể xuất hiện, tăng trưởng và dần bị

tiêu diệt.

Trong 147. Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la (P. Cūḷarāhulovādasuttam, H. 教羅喉羅小經).¹⁴³ Đức Phật hướng dẫn Rāhula (La-hầu-la) nhận thức sâu sắc rằng 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc giác quan, về bản chất là vô thường, biến hoại và nếu không làm chủ được sẽ dẫn đến khổ đau. Không nên đánh đồng chúng là tôi, sở hữu của tôi, tự ngã của tôi và không đắm nhiễm vào chúng; đồng thời thực tập ly tham, đạt được giải thoát.

Trong 146. Kinh Giáo giới Nandaka (P. Nandakovādasuttam, H. 教難陀迦經).¹⁴² Vâng lời Phật dạy, Tôn giả Nandaka giáo giới Ni đoàn về sự vô thường của mọi sự vật hiện tượng gồm 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, và 6 nhận thức giác quan vốn không phải là tôi, tự ngã của tôi, sở hữu của tôi; thực tập 7 yếu tố giác ngộ, dùng tuệ giác chặt đứt mọi trói buộc và khổ đau. An trú sự giải thoát bằng tâm (tu thiền) và giải thoát bằng trí tuệ.

Trong 146. Kinh Giáo giới Nandaka (P. Nandakovādasuttam, H. 教難陀迦經). Vâng lời Phật dạy, Tôn giả Nandaka giáo giới Ni đoàn về sự vô thường của mọi sự vật hiện tượng gồm 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, và 6 nhận thức giác quan vốn không phải là tôi, tự ngã của tôi, sở hữu của tôi; thực tập 7 yếu tố giác ngộ, dùng tuệ giác chặt đứt mọi trói buộc và khổ đau. An trú sự giải thoát bằng tâm (tu thiền) và giải thoát bằng trí tuệ.

Trong lúc Thức (mind, ý thức, conscious) đến như khởi điểm của chúng sinh hiện hữu, thì Hồn (soul, tiềm thức, subconscious) được xem như là gần như cuối của sinh tồn. Hồn thức tạo thành một vòng pháp luân, vô thủy vô chung.

“While the mind comes at the very beginning of our existence, the Soul can be said to be the very end of our existence. The mind and Soul complete a full circle; the mind is a beginning with no ending, and the Soul is an ending with no beginning.”⁹

Tâm (Spirit) vô sinh vô diệt. Chúng ta không thể tìm cái tâm (vô nhất vật?) đó ở đâu để an tâm. Tuy nhiên, chúng ta có thể biết cái Thức là sinh khởi của cá nhân qua tâm và tứ của trực giác.

Phật Giáo đã định nghĩa rất chi tiết về tâm bồ đề này với một rừng kinh sách.

Tâm không ở trong ta, không ở ngoài ta, mà có thể ta ở trong Tâm?

Nhưng khi tâm vào trong tim ta thì tâm là ta và khi ta vào ở trong tâm lòng thì ta là tâm?

Đơn giản hóa, vô tâm, vô ngã, không vào không ra.

Trong ngôn ngữ Anh văn, não và tâm (mind and brain đồng ý nghĩa.) Đây là lý do, tại sao đôi khi, nó trở thành rất khó hiểu để miêu tả những khái niệm này. Cho nên, tốt nhất là nghiên cứu và phân tích từ cổ ngữ gốc nếu muốn tìm sự thật.

Thí dụ, Sanskrit có chữ “Chetana” (ý thức, *consciousness*) và chúng cũng có chữ “Manas” (*mind, tâm*). Trong sự hiểu biết, thì “Manas” tương tự như chữ “vijñana” (tin tức, chủng tử, *information*), nhưng không có nghĩa là “jnana” (trí tuệ, *wisdom*) hay “vidya” (*hiểu biết, understanding*). Sanskrit cũng phân biệt giữa tiềm thức (unconscious mind [tâm, hay tâm hồn, heart or heart-mind]) trí tuệ từ những phân tử trên, gọi nó là “citta.”

Tóm lại, càng cố gắng giải thích, càng càn rỡ. Càng sai, càng thích nói cái đơ vô thật nghĩa. Nhất là cái chuyện an tâm. Từ khi con người biết suy tư và phân tích, ngay tới bây giờ, chúng nhân sinh cũng vẫn không biết tìm đâu ra cái tâm để an?

Tất cả những kinh điển Phật Giáo Nguyên Thủy cũng như của Đại Thừa dù được ‘như thị ngã văn’ điều không hoàn toàn liễu nghĩa của trí tuệ Phật.

Đức Phật lịch sử tái sinh trong sắc thân của con người, trí não của con người, qua những chủng tử, tập khí, di truyền, và nhân quả của giòng dõi Thích Ca, ... Dĩ nhiên, Ngài phải dùng ngôn ngữ giới hạn, vô minh của nhân sinh để thuyết pháp vô thượng.

Cho nên, đôi khi chúng ta, “*y kinh giảng nghĩa tam thế phật oan.*” Bởi vì, như Ngài đã nói: Chúng sinh tuy đồng tánh nhưng căn trí bất đồng.

Nghe thấy như vậy chứ chưa hoàn toàn như vậy. Đạo bất khả truyền, truyền bất khả đạo. Chỉ có Phật Lực mới có thần

thông, trực chỉ nhân tâm, quán quang, quán âm pháp vô thượng, mới mong tri kiến phật.

Điều này cho thấy lý do tại sao, Đức Thế Tôn không khuyến khích văn tự và không chấp thuận lời đề nghị của hai trí thức Bà La Môn, đúc kết những gì Ngài dạy bằng văn tự Vedas (Vedic Sanskrit, đã lưu truyền trên giải đất Ấn gần 3,523 năm về trước, trước khi cả Đức Phật đản sanh.) Tôi đã viết bài lịch sử pháp luận này trong năm 2022.

(This is the year 2023 CE. From January 1 '1500 BCE to December 31'2023 is $1500+2023= 3,523$ years.)

Chỉ có Đức Thế Tôn có phật lực, mới có khả năng hướng dẫn Tâm tới nơi tới chốn. Chư Tổ không làm nổi việc này.

Phật từ tướng bạch hào
Phóng quang khắp Tam Giới
Hội thượng Phật Bồ Tát
Tán thán Phật Thích Ca
(Lê Huy Trứ)

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Như Lai (vô ngã) dẫn tâm, hướng tâm đến Lưu tận trí.”^{1, 2}

Chư tổ chỉ có khả năng “*Ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*” chứ tự cổ chí kim, chưa từng có một nhân sinh nào trên đời “tu nhân,” ngay cả, tất cả chúng sinh trong Tam Giới, có thể đạt

được chánh đẳng chánh giác như Đức Phật lịch sử, Thích Ca Mâu Ni.

Đức Phật lịch sử thuyết pháp là một đại sự nhân duyên, không những cho nhân sinh trên trái đất, mà còn là đại sự đại nhân duyên, nhất tiền khoáng hậu, cho những chúng sinh trong Tam Giới.

Tứ Y Chi Pháp

Giáo lý Tứ Y Chi Pháp (Pamsukala)⁴ của Đạo Phật, gồm có bốn điều:

Y Pháp Bất Y Nhân,

Y Nghĩa Bất Y Ngữ,

Y Trí Bất Y Thức,

Y Liễu Nghĩa Bất Y Bất Liễu Nghĩa.

Đại khái, phàm hữu nhân thuyết, văn tự, kiến thức, và “*Bất Liễu Nghĩa*” kinh đều là tương đối, không hoàn toàn.

Vì nếu không thông suốt, liễu nghĩa ngôn thuyết của Đức Phật qua trí tuệ, mà lại vội vàng thuyết giảng một cách bất liễu nghĩa, thì khó có thể đạt được thật sự cứu cánh của liễu nghĩa quả.

Hơn nữa, “*Phàm hữu ngôn thuyết, đô vô thật nghĩa.*” Phàm hề nói bàn trên lý thuyết, đều không thật liễu nghĩa, mà phải chiêm nghiệm, trải qua, kinh nghiệm, kiến giác ngộ những gì Phật dạy,

mới liễu nghĩa được thâm ý viên diệu của ý kinh. Như vậy, khi bất chân tu đang đàn thuyết pháp mới không ‘tam thế phật oan, hay đồng ma thuyết.’

Trong 149. Đại kinh Sáu Xứ (P. Mahāsaḷāyatanikasuttaṃ, H. 才六膚經). Tu tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt là Bát chánh đạo, phát huy sự thấy biết như thật về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc... tạo ra cảm giác khổ, vui và trung tính. Người tu tập sẽ không nhiễm đắm bất cứ thứ gì trên đời, nhờ đó, 5 nhóm nhân tính không có mặt trong tương lai, tham ái kết thúc, thân và tâm được an lạc.

Chỉ có pháp, nghĩa, trí, và chân kinh mới là tuyệt đối, viên diệu.

Tôi thích lợi ngược dòng, thích nói khó hơn làm dễ. Nói điều không thể làm được, làm điều không thể nói được.

Bài pháp luận này - Phương pháp giác ngộ, hay Đạo (con đường) Tu Nhân của Đức Phật chính là một trong thí dụ điển hình của Y khẩu bất y tựa, y nghĩa bất y tựa, y tuệ bất y trí.

Sau khi đối chiếu, nghiên cứu (tâm,) và phân tích (tứ) kinh điển Nguyên Thủy từ phiên bản Pali, tiếng Anh, và Việt dịch của cô Hòa Thượng Thích Minh Châu, tôi thiết tưởng chúng ta nên ‘cải cách một tí’ cho liễu nghĩa với tinh thần, và giáo lý Tứ Y Chi Pháp (Pamsukala) của Đức Thế Tôn.

Ngay cả bản tiếng Pali, được xem như là gần bản gốc với tiếng Sanskrit, như thị ngã văn, từ kim khẩu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng cần phải ‘tâm tứ, xét lại, và cải cách một tí,’ trong phiên dịch cũng như khi giảng thuyết cho hấp dẫn quần chúng

trên thế giới, và cũng dễ thích hợp với tri kiến thức của những thế hệ tân tiến hiện đại.

Thí dụ, trong Pali chữ "so" (सो) là một chủ từ có nghĩa “nó, ông, hoặc bà.” Trong kinh Phật Giáo tiếng Pali, nó cũng được dùng để ám chỉ Ta, hay Đức Thế Tôn, Như Lai, Tỳ Kheo, hành giả,...

“In Buddhism, the word "so" (सो) is a pronoun that means "he," "she," or "it." However, the word "so" may also have additional meanings within the Buddhist tradition. For example, "so" may be used as an honorific title for certain spiritual teachers or leaders within Buddhism. It may also be used in certain Buddhist texts or rituals to refer to the Buddha or other important figures.”^{20, 21}

Trong triết lý Phật Tử, chữ "so" (Pali: "sō," सो) ám chỉ khái niệm của không có cái tôi (Pali: "anatta," Ta) hay Vô Ngã. Quan điểm này trực chỉ lý vô thường của vạn vật, nhất là đối với giống hữu tình có thân-ý-thức. Tất cả do tâm tạo, ngay cả đau khổ cũng do tâm tưởng.

“In Buddhist philosophy, the term "so" (Pali: "sō," सो) refers to the concept of "no-self" or "non-self" (Pali: "anatta"). This refers to the idea that there is no permanent, unchanging self or soul that exists independently of the body and mind. Instead, the self is seen as a constantly changing combination of physical and mental phenomena, including thoughts, emotions, and sensations.”^{20, 21}

Theo tôi, "so" (Pali: "sō," सो) trong Kinh Trung Bộ này là mấu chốt, là chân liễu nghĩa của Phật thuyết. Cho nên, trong bài

‘Việt dịch cải cách’ dưới đây, tôi phiên dịch chữ "so" (sō, सो,) khi thì Như Lai (vô ngã,) khi thì Ngã. Khi thì “Nó (Tâm) dẫn và hướng ý thức,” thay vì “*Ta dẫn và hướng dẫn Tâm,*” cho nó thêm liễu nghĩa, thể theo những định nghĩa về thân tâm thức ở trên.

Dẫn chứng,

āsavānaṃ khaya·ñāṇāya cittaṃ abhininnāmeti ~ {he} directs citta towards āsavānaṃ khaya-ñāṇa ~ [Ta] hướng Tâm, dẫn Tâm...

Hay,

{So} evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte

(With a citta thus composed, purified, cleansed, Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng,)

an·aṅgaṇe vigat·ūpakkilese mudubhūte

(Without impurity, rid of upakkilesas, malleable, không phiền não, nhu nhuyễn,)

kammaniye ṭhite āneñja·p·patte

(Wiieldy, firm, having become imperturbable, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy,)

Tâm tự nó, như như bất động, “*tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, vững chắc, bình tĩnh.*”

Nó có động đâu mà cầu an?

Vậy thì cái gì động?

Cái gì, “*Ứng vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm?*”

Tôi cũng không thấy cái chủ từ “Ta, Nó,” ở đây. Vậy thì ai hướng dẫn Tâm? Hay, đúng ra Tâm hướng dẫn ai? Ai an tâm? Tâm an ai?

Dĩ nhiên, một câu văn được xem như là tối nghĩa, không đúng văn phạm, nếu không có chủ từ, cái Ngã, đứng đầu đoạn văn.

Đức Thế Tôn dạy: Ta thuyết pháp cho đại chúng gồm hàng trăm người, mỗi cá nhân làm tưởng rằng, Sa Môn Gotama thuyết pháp cho chỉ riêng cá nhân đó.

Thấy, nghe như vậy chứ không phải như vậy.

Như Lai thuyết pháp cho cõi chúng sinh và cả cõi chư thiên. Và sau khi chấm dứt một buổi thuyết giảng như vậy, Như Lai “*an trú nội tâm, làm cho tịnh chỉ, làm cho nhất tâm, làm cho định tĩnh trên định tương thứ nhất ấy. Và như vậy, Ta sống an trú, trường cửu, vĩnh viễn.*”^{1,2}

Không có kẻ thuyết pháp lẫn không có ai nghe pháp. Tại vì, pháp bất khả truyền qua ngôn ngữ của nhân sinh.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ban pháp vô thượng cho Tam Giới trong thiên định, phi thời gian, phi không gian.

Cho nên, kinh liễu nghĩa viên diệu chính là vô tự chân kinh.

Đạo Tu Nhân của Đức Phật

Đức Thế Tôn đã từ bỏ vinh hoa phú quý, cao sang, và hạnh phúc gia đình để trở thành một đạo sĩ, vô gia cư, đi khất thực để tầm sư học đạo. Ngài đã từng trải qua những nỗi sợ hãi cô độc, màn trời chiếu đất trong rừng sâu, sợ ma quỷ, sợ dã thú, rắn rết, muỗi mòng, côn trùng, nóng lạnh, đói khát, đau yếu.

Đức Thế Tôn kể lại, “*Ta đến ở tại các trú xứ hãi hùng, lông tóc dựng ngược như vậy, như tự miếu tại các thảo viên, tự miếu tại các rừng núi, tự miếu tại các cây cối. Nay Bà-la-môn, trong khi ta ở tại các chỗ ấy, một con thú có thể đến, hay một con công làm rơi một cành cây, hay gió làm rung động các lá rơi; Ta khởi lên ý nghĩ: Nay sự sợ hãi khiếp đảm ấy đã đến. Nay Bà-la-môn, rồi Ta suy nghĩ: Sao Ta ở đây, chỉ để mong đợi sự sợ hãi khiếp đảm chớ không gì khác? Trong bất cứ hành vi cử chỉ nào của Ta mà sự sợ hãi khiếp đảm ấy đến, trong hành vi cử chỉ ấy, Ta hãy trừ diệt sự sợ hãi khiếp đảm ấy.*”^{1,2}

Bằng phương cách nào mà Ngài đã chế ngự cái tâm phan duyên, lòng sợ hãi, vượt qua thần hồn nhát thần tính, chiến thắng khủng bố úy?

Ngài nói, “*Nay Bà-la-môn trong khi Ta đi kinh hành qua lại mà sự sợ hãi khiếp đảm ấy đến, thì nay Bà-la-môn, Ta không đứng, Ta không ngồi, Ta không nằm, nhưng Ta trừ diệt sự sợ hãi khiếp đảm ấy trong khi Ta đi kinh hành qua lại. Nay Bà-la-môn, trong khi Ta đang đứng mà sự sợ hãi khiếp đảm ấy đến, thì nay Bà-la-môn, Ta không kinh hành qua lại, Ta không ngồi, Ta không nằm, nhưng Ta trừ diệt sự sợ hãi khiếp đảm ấy trong khi Ta đang đứng.*”

Này Bà-la-môn, trong khi Ta đang ngồi mà sợ hãi khiếp đảm ấy đến, thì này Bà-la-môn, Ta không nằm, Ta không đứng, Ta không kinh hành qua lại, nhưng Ta trừ diệt sợ hãi khiếp đảm ấy trong khi Ta đang ngồi. Này Bà-la-môn, trong khi Ta đang nằm mà sợ hãi khiếp đảm ấy đến, thì này Bà-la-môn, Ta không ngồi, Ta không đứng, Ta không kinh hành qua lại, nhưng Ta trừ diệt sợ hãi khiếp đảm ấy trong khi Ta đang nằm.”^{1, 2}

“Ta tự quán sát, Ta thành tựu trí tuệ như vậy, tự cảm thấy lòng tự tin được xác chứng hơn, khi sống trong rừng núi.”^{1, 2}

Trong 131. Kinh Nhất Dạ Hiền Giả (P. Bhaddekarattasuttaip, H. 一夜賢者經). Tại tinh xá Kỳ Viên, Đức Phật dạy rằng cốt lõi của tu thiền là thực tập chánh niệm trong giây phút hiện tại và tại đây. Không hồi ức, sống với kinh nghiệm quá khứ đối với 5 thủ uẩn, 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan. Không ước vọng, lo lắng, căng thẳng, sợ hãi về những chuyện chưa xảy ra đối với các đối tượng nêu trên. Không bị vọng niệm hiện tại lôi cuốn vào sự chấp tự ngã. An trụ tâm vào hiện tại tỉnh thức, vượt qua mọi [sợ hãi] khổ đau trên đời.

Theo tôi nghĩ, Đức Thế Tôn quán như thế này: Trong cái mong chờ sợ hãi khiếp đảm đến, thì chỉ có cái khiếp đảm sợ hãi chưa đến. Ta không ở trong cái khiếp đảm sợ hãi đó. Ta không chờ cái sợ hãi khiếp đảm đó tới. Không có Ta trước cái sự khiếp đảm sợ hãi đó. Không có Ta ở sau cái sự khiếp đảm sợ hãi đó. Không có Ta hiện tại ở ngay giữa cái sự khiếp đảm đó.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: Sao Ta ở đây, chỉ để mong đợi sợ hãi khiếp đảm chớ không gì khác? Trong bất cứ hành vi cử chỉ nào

của Ta mà sợ hãi khiếp đảm ấy đến, trong hành vi cử chỉ ấy, Ta hãy trừ diệt sợ hãi khiếp đảm ấy bằng trí tuệ vô ngã.

Tóm lại, Như Lai không đến không đi, vì Như Lai có nghĩa là không đi không đến. Cho nên, sự sợ hãi, khiếp đảm, khủng bố úy, dù có khởi lên trong Ta, tồn tại trong thân thể của ta, nhưng nó không thể chi phối được tâm Ta

Ngài cũng đã từng tu khổ hạnh, nhịn ăn, ép xác, nín thở gần chết. Chư thiên muốn cứu bản thân của Ngài, muốn ép Ngài sống bằng cách truyền tiên khí qua những tế bào của Đức Thế Tôn. Nhưng Ngài bảo chư thiên không nên làm như thế vì nếu Ngài để họ cứu giúp Ngài làm như vậy, thì Ngài sẽ trở thành không công bằng, tự dối lòng mình, và không thể chứng minh cho nhân loại là con người cũng có phật tánh, và cũng có thể thành phật như Ngài.

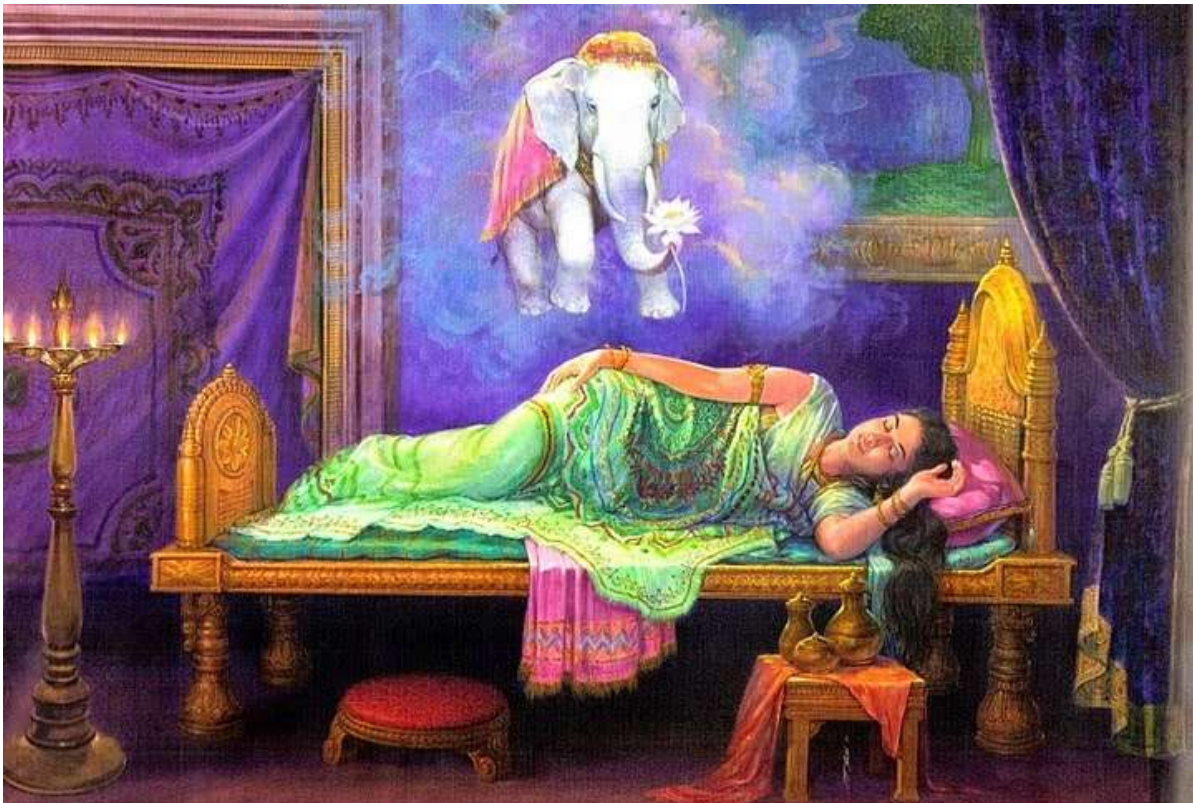
“Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ như sau: Ta hãy hoàn toàn tuyệt thực. Rồi này Aggivessana, chư Thiên đến bên [Ta] và nói như sau: Này Thiện hữu, Hiền giả chớ có hoàn toàn tuyệt thực. Này Thiện hữu, nếu Hiền giả có hoàn toàn tuyệt thực, chúng tôi sẽ đổ các món ăn chư Thiên ngang qua các lỗ chân lông cho Hiền giả, và nhờ vậy Hiền giả vẫn sống. Rồi này Aggivessana, Ta suy nghĩ như sau: Nếu Ta hoàn toàn tuyệt thực và chư Thiên này đổ các món ăn chư Thiên ngang qua các lỗ chân lông cho Ta và nhờ vậy Ta vẫn sống, thì như vậy Ta tự dối Ta. Này Aggivessana, Ta bác bỏ chư Thiên ấy và nói: Như vậy là đủ.”^{1,2}

Kinh điển Nguyên Thủy đã ghi lại như trên, vậy thì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là người thường, tái sinh, rồi tu nhân, nội chỉ trong một kiếp thành phật tức thì, hay Ngài là bất siêu phạm

chọn sinh ra, luân hồi, nhân quả 100 ngàn kiếp trong giòng họ Thích Ca?

Theo truyền thuyết, Đức Phật nhập mẫu thai trong hình tướng voi trắng.

“Vào một ngày trăng tròn, mẫu thân tương lai của Đức Phật, hoàng hậu Ma Da, vốn là công chúa của dòng họ Koliyan - một chi tộc thuộc dòng Thích-ca, trong khi bà đang trì giới vesaka (một khóa chuyên tu đoạn thực), thì Bồ Tát Tất-Tất-Đạt-Đa từ cung trời Đâu Suất trong hình tướng một Bạch tượng sáu ngà giáng nhập vào bào thai của bà.”⁷



Nếu quả đúng như vậy thì “luân hồi, nhân quả 100 ngàn kiếp trong giòng họ Thích Ca” mà Ngài thấy được qua Túc Mạng Minh không phải là những tiền kiếp của thái tử con của Vua Tịnh Phạn, mà chỉ là phương tiện tu nhân của “*Bồ Tát Tất-Đạt-Đa từ cung trời Đâu Suất nhập vào bào thai của hoàng hậu Ma Da, không qua sắc tướng của con người?*”⁷

“*Tịnh Phạn vương (chữ Hán: 净饭王), họ Cô-đàm (Gautama) là một tông chủ thị tộc Shakya (Thích-ca), trị vì tại thành quốc Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu). Ông được kinh điển Phật giáo ghi nhận là cha ruột của Thái tử Tất-đạt-đa Cô-đàm (Tất-đạt-đa Cô-đàm là người trở thành đức Phật Thích-Ca sau khi tu thành chánh quả).*

Nguyên danh của ông là Suddhodana (tiếng Phạn: शुद्धोधन, Suddhodana; tiếng Nam Phạn: Suddhōdana; tiếng Sinhala: සුද්ධෝදන මහ රජතුමා; tiếng Nepal: सुद्धोदन), nghĩa là “*người trồng lúa thuần tịnh*”. Khi kinh điển Phật giáo được dịch ra chữ Hán, các nhà dịch kinh đã chuyển nghĩa tên ông thành *Tịnh Phạn (净饭)*.”¹³

Hoàng hậu Ma Da (Māyā) đã có mang với Vua Tịnh Phạn trước khi “*Bồ Tát Tất-Đạt-Đa từ cung trời Đâu Suất nhập vào bào thai của bà?*”

Trong chương Maya của Gaṇḍavyūha, Hoàng hậu Ma Da (Māyā,) mẹ của Thích Ca Mâu Ni, đã công nhận bà là “*mẫu thân của Tỳ Lô Giá Na*” (*asya Bhagavato Vairocanasya mātā.*) Như vậy, Śākyamuni là Vairocana, và cũng chính là Đức Phật lịch sử Gotama, hóa thân, độc nhất trên quả đất.

*“In the “Māyā” chapter of the Gaṇḍavyūha, Queen Māyā, the mother of Śākyamuni, calls herself “mother of that Blessed One Vairocana” (asya Bhagavato Vairocanasya mātā). Here we can formulate a hypothesis: “Vairocana” is, like “Śākyamuni”, one of the epithets used for the historical Buddha Gotama. This hypothesis is confirmed by the fact that both “Śākyamuni” and “Vairocana” are included in the ten epithets of Gotama enumerated in the *Buddhalakṣaṇanirdeśa (“Explication of Epithets of the Buddha”) chapter of the large Buddhāvataṃsakas.”⁷*

Cái danh tự, Tỳ Lô Giá Na đến Gotama, hay là Bồ Tát Cổ Đàm Tỳ Lô Giá Na (Gotama Vairocana Bodhisattva) có liên quan đến pháp tu “lắng nghe” của tông Śrāvakayāna Buddhism, một trong ba yānas nổi tiếng của thừa Phật Giáo Ấn Độ. Yāna là pháp tu tâm được Đức Phật Gautama chân truyền.

Pháp môn "vehicle of listeners" phát xuất từ Ấn Độ, được Phật Giáo Đại Thừa cũng từ Ấn Độ, ‘cải cách hóa’ là “quán âm.”

“Yāna (Sanskrit: यान and Pāli: "vehicle") refers to a mode or method of spiritual practice in Buddhism. It is claimed they were all taught by the Gautama Buddha in response to the various capacities of individuals.”

“The application of the epithet “Vairocana” to Gotama as a Bodhisattva seems to have a relationship with Śrāvakayāna Buddhism, because the Mahāvastu of the Mahāsaṃghika sect calls Gotama Vairocana Bodhisattva.”

“Śrāvakayāna (Sanskrit: श्रावकयान; Pali: सावकयान; traditional Chinese: 聲聞乘; ; pinyin: Shēngwén Chéng) is one of the three

yānas known to Indian Buddhism. It translates literally as the "vehicle of listeners [i.e. disciples]". Historically it was the most common term used by Mahāyāna Buddhist texts to describe one hypothetical path to enlightenment.”¹³

Những sử liệu chính gốc từ Phật Giáo Ấn Độ trên đây, được các học giả trên thế giới công nhận là khả tín, bất khả kháng (force majeure.)

Tuy vậy, người Trung Hoa và Nhật có vấn đề, họ vẫn hay tranh cãi nhau về nghi vấn này.

Đức Phật chứng Tứ Thiên, và Tam Minh như thế nào?

Trong Trung Bộ Kinh, Đức Thế Tôn thuật lại, “*Ta ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú Thiên thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ. Như vậy, lạc thọ khởi lên nơi Ta tuy tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta.*

Diệt tâm và tứ, chứng và trú Thiên thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Như vậy, lạc thọ khởi lên nơi Ta, tuy tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta.

Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiên thứ ba.

Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta.

Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiên thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Đây

Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta.”

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến Túc mạng minh. Ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Ta nhớ rằng: "Tại chỗ kia, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, Ta được sanh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này". Như vậy Ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết. Nay Aggivessana, đó là minh thứ nhất Ta đã chứng được trong đêm canh một, vô minh diệt, minh sanh, ám diệt, ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy, nay Aggivessana, lạc thọ sanh nơi Ta được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến trí tuệ về sanh tử của chúng sanh. Ta với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ. Những chúng sanh làm những ác hạnh về thân, lời và ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo

tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến; những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, lời và ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến; những vị này sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi trời, trên đời này. Như vậy Ta với thiên nhân thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ. Ngày Aggivessana, đó là minh thứ hai Ta đã chứng được trong đêm canh giữa, vô minh diệt, minh sanh, ám diệt, ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy, ngày Aggivessana, lạc thọ sanh nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến Lưu tận trí. Ta biết như thật: "Đây là Khổ", biết như thật: "Đây là Nguyên nhân của khổ", biết như thật: "Đây là sự Diệt khổ", biết như thật: "Đây là Con đường đưa đến diệt khổ", biết như thật: "Đây là những lậu hoặc", biết như thật: "Đây là nguyên nhân của lậu hoặc", biết như thật: "Đây là sự diệt trừ các lậu hoặc", biết như thật: "Đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc". Nhờ biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, Ta khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát" Ta đã biết: "Sanh đã diệt, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa". Ngày Aggivessana, đó là minh thứ ba mà Ta đã chứng được trong

canh cuối, vô minh diệt, minh sanh, ám diệt, ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần. Như vậy này Aggivessana, lạc thọ sanh nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta.”^{1,2}

Tôi xin cải cách, hiện đại hóa những ý kinh Thượng Tọa Bộ ở trên qua ngôn ngữ hiện tại:

Đức Thế Tôn tâm tứ, ly được dục. Ngài Diệt luôn tâm và tứ. Ngài Ly hỷ trú xả. Ngài xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước. Lạc thọ khởi nhưng trong cái lạc thọ chỉ là lạc thọ, không sở trụ được trên ý thức của Ngài. Ngài đã chứng đắc Tứ Thiên.

Trong 20. Kinh An Trú Tâm (P. Vitakkasamhānasuttam, H. 想念止息經) tương đương Tăng thượng tâm kinh. Lắng diệu tư duy tiêu cực được Đức Phật giới thiệu như là cách thức chuyển hóa, giúp tâm an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh, vượt khỏi mọi vướng mắc phiền não. Đức Phật đã giới thiệu 5 phương pháp chuyển hóa các tư duy tính dục, tư duy sân hận và tư duy hãm hại, giúp hành giả làm chủ tư duy, làm chủ được tâm.

Theo tôi phân tích và định nghĩa ở phần trên, cái Tâm (Citta) trong Kinh An trú tâm trên này nên phiên dịch ý là Trọng Tâm của Ý Thức chứ không phải là Tâm Phật, vũ trụ tâm.

Nhờ ưng vô sở trụ của Lạc thọ khởi nên thân ý thức trở nên định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy nên kỳ tâm nhi sinh.

Tâm dẫn ý, hướng thức đến Túc mạng minh. Cái Ngã nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm

đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời không những của những kiếp nhân sinh mà là những kiếp chúng sinh. Thấy được vũ trụ giản nở và đàn hồi, vô thủy vô chung.

Vượt thời gian, đi trở về quá khứ, theo khoa học là không tưởng vì nó vi phạm luật nhân quả. Tuy nhiên, Túc Mạng Minh là điều có thể thực hiện được bởi vì luật nhân quả không chỉ có nhân trước quả, mà quả còn có khi xảy ra trước nhân. Hay, trong nhân có quả, trong quả có nhân, vô thủy vô chung.

Đó là minh thứ nhất, Như Lai đã chứng đạt được trong đêm canh một, vô minh diệt, minh sanh, ám diệt, ánh sáng sanh, do Như Lai sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy, lạc thọ sanh nơi Như Lai tuy tồn tại nhưng chỉ là lạc thọ, không chi phối Như Lai.

Với thân ý thức định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy nên kỳ tâm nhi sinh.

Tâm dẫn ý, hướng thức đến trí tuệ về sanh tử của chúng sanh, và vũ trụ. Như Lai với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh, và sinh trụ hoại diệt của vũ trụ sắc tướng.

Đức Thế Tôn đã đi vào thế giới hạ lượng tử của Hoa Nghiêm, bất khả tư nghì.

Đó là minh thứ hai, Như Lai đã chứng đạt được trong đêm canh giữa, vô minh diệt, minh sanh, ám diệt, ánh sáng sanh, do Như Lai sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy, lạc thọ

sanh nơi Như Lai chỉ là cái lạc thọ, tuy nó tồn tại nhưng không chi phối Như Lai.

Trong 59. Kinh Nhiều Cảm Thọ (P. Bahurvedanīyasuttam, H. 多受經). Để giúp mọi người dừng sự tranh cãi về phân loại cảm thọ là 2 hay 3, Đức Phật giải thích rằng tùy tình huống, cảm thọ có thể phân loại: 2 thọ, 3, 5, 6, 18, 36 và 108 thọ. Nhân đó, đức Phật phân tích các cấp độ cảm giác hạnh phúc, thấp nhất là khoái lạc giác quan, cao hơn là hạnh phúc trong thiên định và cao nhất là Niết-bàn.

Với thân ý thức định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy nhi sinh kỳ tâm.

Tâm dẫn Như Lai, hướng Như Lai đến Lưu Tận Trí. Cho Như Lai biết như thật: Đây là Khổ, biết như thật: Đây là Nguyên nhân của khổ, biết như thật: Đây là sự Diệt khổ, biết như thật: Đây là Con đường đưa đến diệt khổ, biết như thật: Đây là những lậu hoặc, biết như thật: Đây là nguyên nhân của lậu hoặc, biết như thật: Đây là sự diệt trừ các lậu hoặc, biết như thật: Đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc.

Nhờ biết như vậy, nhận thức như vậy, thân ý thức của Như Lai thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu.

Đối với tự thân đã giác ngộ như vậy, Ta khởi lên sự hiểu biết: Như Lai có bị trói buộc, đau khổ hồi nào mà cầu giải thoát?

Ta đã biết: Vô Sanh, vô diệt, phạm hạnh đã không cần thành, việc chưa làm không cần làm nữa, sau đời hiện tại không còn luân hồi, tái sinh, làm người nữa.

Đó là minh thứ ba mà Như Lai đã chứng đạt được trong canh cuối, vô minh diệt, minh sanh, do Như Lai sống không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần. Như vậy, lạc thọ dù sanh nơi Như Lai, dù được tồn tại nhưng không chi phối Như Lai.

Tôi xin nhấn mạnh những Tam Minh và Tứ Thiên mà Đức Phật lịch sử kinh qua và dạy lại, ám chỉ dành riêng, cho chúng nhân sinh “Tu Nhân.” Ngài dùng nhục thể – thân-ý-thức – với 16 căn trần thức của con người để chứng Tứ Thiên, và rồi đạt Tam Minh, có Lục Thần Thông, đưa đến giác ngộ, rồi giải thoát.

Ngài muốn chứng minh – Ta là Phật đã thành. Chúng sinh là phật chưa thành.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ‘hóa thân người’ đâu cần những thần thông, tam minh lẫn tứ thiên thấp kém đó mới tái thành phật.

Trong Kinh Tam Minh (Tevijjā-Vacchagottasuttam, Trung Bộ Kinh, Hán tạng, số 26) ghi lại:

Nếu nói rằng Sa Môn Gotama là bậc Nhất Thiết Trí Kiến, Ngài tự cho là có trí kiến hoàn toàn, khi Ta đi, khi Ta đứng, khi Ta ngủ, và khi Ta thức, tri kiến luôn luôn tồn tại và liên tục. Như thế là nói một điều không thực về Ta.

Nếu nói rằng Sa-môn Gotama là bậc chứng đạt Tam Minh, với ý nghĩa rằng, khi nào Như Lai muốn thì Túc mệnh minh và Thiên nhãn minh mới khởi lên. Như thế mới không nói điều không thật về Ta.

Đức Thế Tôn cũng nói như vậy:

Ta biết rằng khi Ta thuyết pháp cho đại chúng gồm hàng trăm người, mỗi người nghĩ như thế này: Sa Môn Gotama thuyết pháp cho chính mình họ.

Thấy như vậy chứ không phải như vậy.

Như Lai thuyết pháp cho đại chúng trong Tam Giới (cõi người, cõi trời.)

Sau khi chấm dứt một buổi thuyết giảng như vậy, Như Lai an trú nội tâm, làm cho tịnh chỉ, làm cho nhất tâm, làm cho định tĩnh trên định tướng thứ nhất ấy, và như vậy Như Lai sống an trú, trường cửu, vĩnh viễn trong chân như.

Như Lai đã an trú trong nội Tâm, Chân Như, cõi Phật.

Nhân sinh tâm thường dù cho là tu thành tổ cũng làm sao tìm ra tâm, để chui vào trú ẩn, và an tâm?

Tóm lại, đa số chúng ta sẽ không bao giờ thành Phật vì chúng ta còn “chấp Phật.” Còn, Phật không thành Phật. Cũng như chúng ta không thành chúng ta được.

Phương cách nào mà Đức Thế Tôn diệt được khổ, và an tâm?

Trong kinh Trung Bộ, Đức Phật đã dạy cách tầm tứ. Ngài đã tuyên bố, Ta ‘ly trú xả, diệt tầm tứ.’ Tuy nhiên, Ngài không dạy chi tiết, phương cách nào để ‘ly trú xả, diệt tầm tứ’ trong Tứ Thiền.

Tôi tóm gọn 152 bài kinh Trung Bộ này chỉ trong một chữ duy nhất – **XẢ** (Pali. Upekkha, Equanimity, [Equanimity còn có nghĩa thứ hai, Pali.Tatramajjhata, tạm dịch là quân bằng.]

Xả (gốc Hán-Việt) tạm định nghĩa là quảng đại, cao thượng, bao la, thân thiện, thiện tâm. Muốn xả thì trước hết phải thể hiện Từ, Bi, và Hỷ.

Tiếng Anh tuy rất thực tiễn nhưng nó vẫn không thể phiên dịch trọn vẹn nghĩa bóng của tiếng Pali Sanskrit. Tiếng Việt kém phong phú hơn, vì vậy, lại càng rất khó dịch cho trọn nghĩa chữ ‘Xả’ gốc Hán Tự.

Xả (Equanimity, Pali. Upekkha, hay, Tatramajjhata) ly cách nhân sinh từ Bát Phong.

Ý nghĩa của từ Bát Phong theo Tự điển Phật học như sau:

(八風): tám ngọn gió, còn gọi là Bát Pháp (八法), Bát Thế Phong (八世風); là 8 pháp hay ngọn gió được thế gian yêu, ghét, có thể làm động nhân tâm, nên lấy gió làm ví dụ. Tám ngọn gió ấy gồm:

(1) Lợi (利), tức lợi ích; phàm có lợi ích đối với mình, đều gọi là lợi.

(2) Suy (衰), tức suy diệt; phàm có sự suy tổn đối với mình, đều gọi là suy.

(3) Hủy (毀), tức hủy báng, vì nhân ghét người nào đó, dùng lời không tốt để nói xấu họ.

(4) Dự (譽), tức khen ngợi, tán thán, nghĩa là do vì yêu thích người nào đó, cho dù chưa hề gặp mặt, cũng lấy lời lẽ tốt đẹp mà khen ngợi.

(5) Xưng (稱), xưng dương, nêu cao; nghĩa là do vì tôn trọng người nào đó, thường xưng dương họ trước mọi người.

(6) Cơ (譏), tức quở trách, chê bai; nghĩa là do vì ghét người nào đó, dù không có chuyện gì, cũng dối làm cho thành sự thật, chê bai, trình bày trước mọi người.

(7) Khổ (苦), tức có ý nghĩa bức bách; nghĩa là nhân gặp duyên hay cảnh không tốt mà thân tâm phải chịu bức bách, khổ não.

(8) Lạc (樂), ý là vui mừng; nghĩa là nhân gặp duyên hay cảnh tốt mà thân tâm đều vui mừng, hoan hỷ.

Trong Đại Thừa Vô Sanh Phương Tiện Môn (大乘無生方便門, Taishō Vol. 85, No. 2834) có câu: “Thân thể cập thủ túc, tịch nhiên an bất động, Bát Phong xuy bất động (身體及手足、寂然安不動、八風吹不動, thân thể và tay chân, vắng lặng yên chẳng động, Tám Gió thổi chẳng động).” Hay như trong Thiên Môn Chư Tổ Sư Kệ tụng (禪門諸祖師偈頌, CBETA No. 1298), phân Tô Khê Hòa Thượng Mục Hộ Ca (蘇溪和尚牧護歌) lại có câu: “Sanh dã do như trước sam, tử dã hoàn đồng thoát khổ, sanh tử vô hỷ vô ưu, Bát Phong khởi năng kinh bố (生也猶如著衫、死也還同脫袴、生死無喜無憂。八風豈能驚怖, sống cũng giống như mặc áo, chết chẳng khác gì cởi quần, sống chết chẳng vui chẳng buồn, Tám Gió tại sao kinh sợ).” Hoặc như trong Ngô Sơn Tịnh Đoan Thiên Sư Ngữ Lục (吳山淨端禪師語

錄, CBETA No. 1449) có đoạn rằng: “Phổ Hóa Hàn Sơn Thập Đắc chỉ lưu, chỉ yếu đương nhân thời thời tỉnh bộ, bất tùy Bát Phong sở phiêu, hốt nhiên nhất niệm tương ưng, tức thị đáo gia thời tiết (普化寒山拾得之流、只要當人時時省捕、不隨八風所漂、忽然一念相應、即是到家時節, dòng Thiên của Phổ Hóa, Hàn Sơn, Thập Đắc, chỉ cần người ấy luôn luôn tỉnh giác nắm bắt, chẳng bị Tám Gió cuốn theo, đột nhiên một niệm tương ưng, tức là đến lúc về nhà).” Tương truyền thi sĩ Tô Đông Pha (蘇東坡, 1036-1101) có làm một bài thơ thể hiện chỗ sở ngộ của ông và trình lên cho Thiên Sư Phật Ấn (佛印) xem, trong đó có hai câu rằng: “Bát Phong xuy bất động, đoan tọa Tử Kim Đài (八風吹不動、端坐紫金台, Tám Gió thổi chẳng động, ngồi yên Vàng Tía Đài).”¹³

Hơn nữa, trong vài bản kinh Trung Bộ cũng có đề cập – “Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm, ...”^{1,2}

Vậy thì bằng phương cách nào mà Ngài đã kiến thấy tâm, hàng phục tâm, an tâm, và rồi dẫn tâm, hướng tâm, ...?

Tôi xin y kinh giải nghi theo ngôn ngữ hiện đại hóa:

Thật ra những kết quả chứng tứ thiên, tam minh, giác ngộ, thành Phật của Đức Thế Tôn đã từ những nhân quả từ trước, bắt đầu từ khi Ngài tự chứng nhất thiên lúc còn là tiểu thái tử.

Trong lúc, Thái Tử Tất Đạt Đa còn ấu thơ, và trong khi phụ vương Ngài đang làm việc tế lễ. Ngài đang ngồi tham thiền dưới bóng mát cây diêm-phù-đề (jambu, rose-apple tree). Thái

Tử Tát Đạt Đa đã biết ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú Thiền thứ nhất (first jhana,) một trạng thái hỷ lạc dâng lên trong thân tâm, do ly dục sanh, có tâm, có tứ.

Sau 5 năm tư duy và phân tích, 6 năm tầm sư, khổ hạnh, và sau khi khám phá ra Trung Đạo, Ngài đã giác ngộ, đạt chánh đẳng chánh giác, thành Phật trên thế gian.

“Ta xuất gia như vậy, một người đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ.” ^{1,2}

Ngài học từ các đạo sĩ, và chứng đắc cao hơn họ. Như là, Ngài học từ Đạo Sĩ Alara Kalama về pháp Vô Sở Hữu Xứ, Đạo Sĩ Uddaka Ramaputta về pháp Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ.

Tuy nhiên, Đức Thế Tôn suy nghĩ, *“Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết-bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ.”* ^{1,2}

Những kinh nghiệm trải qua của Đức Thế Tôn, và nhất là những thất bại từ kinh nghiệm bản thân, cùng với ý chí kiên cường, bất khuất, Ngài đã tạo nên kết quả, vô tiền khoáng hậu, một kỳ duyên vĩ đại trong lịch sử tôn giáo của nhân loại.

Tôi tự tin, chưa có một nhân sinh nào trong lịch sử, tự cổ chí kim, đạt được chánh đẳng chánh giác như Đức Phật lịch sử.

Tu nhân, khổ hạnh, ép xác

Đức Thế Tôn đã từ giả những đạo sĩ đó, Ngài tự mình đi tìm chân lý, tu nhân. Ngài thử tu khổ hạnh, ép xác, dùng ý chí kiên cường, và kỷ luật khắc nghiệt để khuất phục thân tâm. Dĩ nhiên, Ngài đã không có tụng kinh, niệm nam mô a di đà phật, hay niệm mật chú, án ma ni bát mê hồng, mà Ngài quyết nín hơi thở, tham thiền nhập định theo phương thức mà Ngài đã kinh nghiệm, và từng trải qua, để cố gắng an tâm kiến tánh.

Dưới đây là những phương pháp tu hành mà Đức Thế Tôn đã thuật lại rất chi tiết, và cũng rất là dễ dàng thực hành với hiệu quả cấp tốc.

Nếu không tin thì quý vị cứ thử trước xem sao, rồi dạy lại cho tôi, trước khi – một là quý vị đạt chánh quả, hay là quý ma bị tẩu hỏa nhập ma, tiêu điều cực lạc – và, để cho tôi cấp tốc ly cách xa chúng.

Đức Thế Tôn với ý chí kiên trì, trong tinh thần kỷ luật, và để hàng phục thân tâm, Ngài *“nghiến răng, dán chặt lên lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm, ... cho đến khi, mồ hôi thoát ra từ nơi nách của Ngài.”*^{1,2}

Dầu cho Ngài có chí tâm tinh cần, tinh tấn, tận lực, dầu cho niệm được an trú không dao động, nhưng thân của Ngài vẫn bị kích động, không được khinh an, vì Ngài bị chi phối bởi sự tinh tấn, do tinh tấn chống lại khổ thọ ấy.

Hậu quả, Thân thể trở Ngài nên yếu đuối. Tuy, Ý Thức kiên cường bất khuất của Ngài không bị chi phối. Nhưng *“lực bất tòng tâm,”* Thân với Não không tuân lệnh ý chí. Thế rồi, chúng liên minh đánh bại, chi phối cái Ngã.

Tuy, những khổ đau kịch liệt này của thân xác, và tâm lý không chi phối được tâm Ngài – Tâm Phật – nhưng nó lại ảnh hưởng khốc liệt đến sự sinh tồn cho nhục thân của Ngài.

Dù, khổ thọ ấy khởi lên nơi tâm Ngài, nó được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ngài.

Vậy thì cái ‘Tâm Ngài’ này nhất định phải là ‘siêu tâm, thanh tịnh, trong sáng, vô nhiễm’ và cũng chắc chắn, rằng thì là nó không ở trong cái túi da, ô uế của thân não người. Nó ‘nghe thấy’ được những Phạm Thiên theo hầu cận, và bảo vệ Ngài.

Bởi vì thế, Ngài mới miêu tả cho chúng sinh trong cõi người và cõi trời biết rằng, “[Đau] *Khổ thọ ấy khởi lên nơi [thân] Ta, được tồn tại nhưng không chi phối ‘tâm Ta.’*”^{1,2}

Ngài là Tâm hay Tâm là Ngài?

Rồi Ngài suy nghĩ cực đoan như sau: Ta hãy tu Thiền nín thở. Rồi Ngài nín thở vô, thở ra ngang qua miệng và ngang qua mũi. Khi Ngài nín thở vô, thở ra ngang qua miệng và ngang qua mũi, thì một tiếng gió động kinh khủng thổi lên, ngang qua lỗ tai, ví như tiếng kinh khủng phát ra từ ống thổi bệ đang thổi của người thợ rèn. Cũng vậy, khi Ngài nín thở vô, thở ra ngang qua miệng và ngang qua mũi, thì một tiếng gió động kinh khủng thổi lên, lũng bùng trong lỗ tai. Dầu cho Ngài có chí tâm tinh cần, tinh tấn, tận lực, dầu cho niệm được an trú không dao động, nhưng thân của Ngài vẫn bị kích động, không được khinh an, vì Ngài bị chi phối bởi sự tinh tấn do tinh tấn chống lại khổ thọ ấy. Tuy vậy, khổ thọ ấy khởi lên nơi Ngài, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ngài.

Thế rồi, tuy Ngài đang lúc ngộp thở, lại quyết chí “tu Thiền nín thở” lâu thêm vài ba lần nữa. Rồi thì, Ngài nín thở vô, thở ra ngang qua miệng, ngang qua mũi, và ngang qua tai. Khi Ngài nín thở vô thở ra ngang qua miệng, ngang qua mũi và ngang qua tai, thì có ngọn gió kinh khủng thổi lên đầu nhói trong đầu Ngài. Ngài gần như là bị đột trụ (stroke.) Dầu cho Ngài có chí tâm, tinh cần, tinh tấn, tận lực, dầu cho niệm được an trú không dao động, nhưng thân của Ngài vẫn bị kích động, không được khinh an, vì Ngài bị chi phối bởi sự tinh tấn, do tinh tấn chống lại khổ thọ ấy.

Tuy vậy, khổ thọ ấy khởi lên nơi Ngài, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ngài.

Cứ thế Ngài cứ tiếp tục “tu Thiền nín thở” cho đến gần hôn mê bất tỉnh (coma,) vì thiếu dưỡng khí lên não.

Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikaya, MN 36. Đại kinh Saccaka (Mahàsaccaka sutta) ghi lại, Chư Thiên theo hầu cận Ngài, thấy cái “thân người” tàn tạ của Ngài như vậy, chúng vô minh, nói như sau: Sa-môn Gotama đã chết rồi. Một số chư Thiên nói như sau: Sa-môn Gotama chưa chết, nhưng Sa-môn Gotama sắp sửa chết. Một số chư Thiên nói như sau: Sa-môn Gotama chưa chết. Sa-môn Gotama, cũng không phải sắp chết. Sa-môn Gotama là bậc A-la-hán, đời sống của một A-la-hán là như vậy.

Thử hỏi, có mấy phàm nhân trên đời có thể nghe, thấy, và nói chuyện được với chư thiên, và được chư thiên hộ vệ mình như Sa Môn Gotama trong khi Ngài chưa thành Phật?

Có thể, Ngài nói tiếng ‘vô ngôn’ với chư thiên, thay vì ngôn ngữ Vệ Đà, hay Pali?

Thế rồi, Ngài thở ra, hít vô, lấy lại sinh khí, và Ngài tìm phương cách khác để hàng thân, phục tâm. Ngài suy nghĩ, ta thử tu khổ hạnh, bằng cách tuyệt thực, để xem có giác ngộ không?

Ngài thuật lại: Ta hãy hoàn toàn tuyệt thực. Rồi thì, chư Thiên đến bên Ta, và nói như sau: Này Thiên hữu, Hiền giả chớ có hoàn toàn tuyệt thực. Này Thiên hữu, nếu Hiền giả có hoàn toàn tuyệt thực, chúng tôi sẽ đổ các món ăn chư Thiên ngang qua các lỗ chân lông cho Hiền giả, và nhờ vậy Hiền giả vẫn sống. Rồi Ngài suy nghĩ như sau: Nếu Ta hoàn toàn tuyệt thực và chư Thiên này đổ các món ăn chư Thiên ngang qua các lỗ chân lông cho Ngài và nhờ vậy Ngài vẫn sống, thì như vậy Ngài tự dối Ngài. Ngài bác bỏ chư Thiên ấy, và nói: Không được ăn gian như rúa.

Rồi cứ ngoan cố tiếp tục ép xác, Ngài tự suy nghĩ như sau, “*Ta hãy giảm thiểu tối đa ăn uống, ăn ít từng giọt một, như xúp đậu xanh, xúp đậu đen hay xúp đậu hột hay xúp đậu nhỏ. Trong khi Ta giảm thiểu tối đa sự ăn uống, ăn từng giọt một, như xúp đậu xanh, xúp đậu đen hay xúp đậu hột hay xúp đậu nhỏ, thân của Ta trở thành hết sức gầy yếu. Vì Ta ăn quá ít, tay chân Ta trở thành như những gọng cỏ hay những đốt cây leo khô héo; vì Ta ăn quá ít, bàn tròn của Ta trở thành như móng chân con lạc đà; vì Ta ăn quá ít, xương sống phô bày của Ta giống như một chuỗi banh; vì Ta ăn quá ít, các xương sườn gầy mòn của Ta giống như rui cột một nhà sàn hư nát; vì Ta ăn quá ít, nên con người long lanh của Ta nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt, giống như ánh nước long lanh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu; vì Ta ăn quá ít, da đầu Ta trở thành nhăn nhiu khô cằn như trái*

bí trắng và đấng bị cắt trước khi chín, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nhú khô cằn.”^{1,2}

Ngài kể lại, “*Ta hãy rờ da bụng, thì chính xương sống bị Ta nắm lấy. Ta hãy rờ xương sống, thì chính da bụng bị Ta nắm lấy. Vì Ta ăn quá ít, nên da bụng của Ta bám chặt xương sống. Ta đi đại tiện, hay đi tiểu tiện thì Ta ngã quỵ úp mặt xuống đất, vì Ta ăn quá ít. Nếu Ta muốn xoa dịu thân Ta, lấy tay xoa bóp chân tay, và trong khi Ta xoa bóp chân tay, các lông tóc hư mục rụng khỏi thân Ta, vì Ta ăn quá ít.”^{1,2}*

Lại nữa, có người quan sát, tới canh chừng, săn sóc Ta, thấy vậy nói như sau: Sa Môn Gotama có da đen. Một số người nói như sau: Sa Môn Gotama, da không đen, Sa Môn Gotama có da màu xám. Một số người nói như sau: Sa Môn Gotama da không đen, da không xám. Một số người nói như sau: Sa Môn Gotama da không đen, da không xám, Sa Môn Gotama có da màu vàng sẫm như bị viêm gan. Cho đến mức quá độ như vậy, da thịt của Ta vốn thanh tịnh, trong sáng bị hư hoại vì Ta ăn quá ít.

Rồi Ta suy nghĩ như sau: Thuở xưa có những Sa-môn hay Bà-la-môn thành lĩnh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt. Những sự đau khổ này là tối thượng, không thể có gì hơn nữa. Về tương lai, có những Sa-môn hay Bà-la-môn thành lĩnh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt. Những sự đau khổ này là tối thượng không thể có gì hơn nữa. Trong hiện tại, có những Sa-môn hay Bà-la-môn thành lĩnh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt. Những sự đau khổ này là tối thượng, không thể có gì hơn nữa. Nhưng Ta, với sự khổ hạnh khốc liệt như thế này, vẫn không

chúng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh. Hay là có đạo lộ nào khác đưa đến giác ngộ?

Trong 141. Kinh Phân biệt về sự thật (H. 範分別經, P. Saccavibhangasuttam,) tương đương Phân biệt Thánh đế kinh. Phương pháp chấm dứt khổ đau của đức Phật gồm 4 bước: (i) Nhận diện khổ đau của thân và tâm; (ii) Truy tìm nguyên nhân khổ đau từ tham ái, sân hận và si mê; (iii) Trải nghiệm Niết-bàn khi khổ và nguyên nhân khổ đã kết thúc; (iv) Tu Bát chánh đạo gồm sự hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiên định; nhờ đó, chúng đắc giác ngộ và giải thoát ở hiện đời.

Cơn đau của thể xác cũng kinh khủng. Sức chịu đựng của con người cũng có giới hạn. Đức Thế Tôn cũng đã phải trải qua giai đoạn này trước khi Ngài nhập diệt. Ngài cảm thọ nỗi đau của thể xác. Tuy nhiên, cơn đau dù tồn tại ở trong thân thể Ngài, nhưng nó không thể chi phối được tâm Ngài.

Nên nhớ, lúc xưa tuy cũng có những thuốc an thần để làm giảm cơn đau thể xác. Ngay cả thuốc độc trị độc – tự tử. Nhưng không thấy Đức Phật khuyến khích dùng thuốc an thần, hay dùng độc trị độc.

Chúng ta phải nên thực tiễn về vấn đề này khi nó xảy ra cho thân mình. Bảo đảm nó sẽ xảy ra. Khi cơn đau quá khốc liệt, cơ thể tự nó ảo giác. Trí não lúc đó không làm việc nữa, thậm chí tiêu điều cực lạc.

Trong 143. Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc (H. 散給孤獨經, P.

Anāthapiṇḍikovādasuttam) tương đương Giáo hóa bệnh kinh. Nhằm giúp Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) vượt qua cơn đau nhức kinh khủng, Tôn giả Sāriputta và Ānanda hướng dẫn cách thực tập vô ngã đối với 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 nhận thức; địa, thủy, hỏa, phong, không, thức; thế giới này, thế giới khác. Sau khi thực tập có kết quả, Anāthapiṇḍika đã nhẹ nhàng ra đi và tái sinh vào cõi lành.

Trong 144. Kinh Giáo giới Channa (*P. Channovādasuttam, H. 教闡陀經*). Tuy 2 Tôn giả Sāriputta và Mahācunda đồng viên Tôn giả Channa hãy kham nhẫn, đồng thời quán chiếu 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 nhận thức không phải là ta, sở hữu của ta, tự ngã của ta để vô hiệu hóa cơn đau trên thân, nhưng Tôn giả Channa không chịu đựng nổi, đã tự tử sau đó vì quá đau nhức. Bài kinh dạy phương pháp phi ngã hóa nỗi đau trên thân và nỗi khổ trong tâm, không đánh đồng thân và tâm là tôi, tự ngã của tôi, và sở hữu của tôi, nhằm vượt qua hội chứng trầm cảm và tự tử.

Rồi Đức Thế Tôn suy nghĩ: Nay thật không dễ gì chúng đạt đạo, với thân thể, da bọc xương, ốm yếu kinh khủng như thế này. Ta hãy ăn thô thực, ăn cơm chua. Rồi thì, Ta ăn thô thực, ăn cơm chua.

Lúc bảy giờ, có năm Tỷ Kheo thuộc nhóm A-nhã Kiều Trần Như (tiếng Phạn: Ajñāta Kaundinya, tiếng Nam Phạn: Añña Koṇḍañña, chữ Hán: 阿若·憍陳如,) đang hầu hạ Ta, họ nghĩ thầm: Khi nào Sa-môn Gotama chứng pháp, thì vị ấy sẽ nói cho chúng ta biết.

Nhưng, khi họ thấy Ta ăn thô thực, ăn cơm chua, các vị ấy chán ghét Ta, cùng nhau bỏ đi, và nói: Sa-môn Gotama nay sống đầy đủ vật chất, từ bỏ tinh tấn, trở lui với đời sống sung túc.

Nhóm Kiều Trần Như sợ khổ vì ép xác, sợ đói chết vì nín thở, và tuyệt thực, nhưng muốn đạt chánh quả nên ‘lợi dụng’ Đức Thế Tôn hy sinh, tu quyết tử dùm cho họ. Nếu Đức Thế Tôn không tiêu diêu cực lạc, thì chúng nó mong Ngài dạy lại cho họ thần thông mà không phải bị tu hành ép xác, khổ hạnh, nín thở, và tuyệt thực.

Nhóm Kiều Trần Như này vô ơn bội nghĩa, sau khi được Đức Thế Tôn độ trở thành A La Hán, rồi thì chúng nó thỏa mãn, biến đầu mất tiêu. Bọn họ không theo hầu Đức Phật, tu hành để chứng đắc cao hơn. Sau đó, không thấy kinh điển nào nhắc tới chúng nó nữa.

Tứ Thiên yếu lược

Khi Thân não ly dục, ý thức ly pháp bất thiện, Như Lai chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc trong thân tâm do ly dục sanh, có tâm có tứ trong não. Tuy lạc thọ khởi lên nơi thân, được tồn tại trong ý thức nhưng [nó] không chi phối bốn tâm.

“Bhikkhu vivicc·eva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi sa·vitakkaṃ sa·vicāraṃ viveka·jaṃ pīti·sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

A bhikkhu, detached from sensuality, detached from unwholesome states, having entered in the first jhāna, remains

therein, with thoughts, with thought processes, exaltation and well-being engendered by detachment.”

Ý thức diệt tâm và tứ, Bhikkhu chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc trong tâm trí do định sanh, không tâm, không tứ, nội tĩnh nhất ý thức. Tuy lạc thọ khởi lên nơi thân, được tồn tại trong ý thức nhưng [nó] không chi phối bản tâm.

“Vitakka·vicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodi·bhāvaṃ a·vitakkaṃ a·vicāraṃ samādhi·jaṃ pīti·sukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

With the stilling of thoughts and thought processes, having entered in the second jhāna, he remains therein with inner tranquilization, unification of the mind, without thoughts, without thought processes, with exaltation and well-being engendered by concentration.”

Não Ly hỷ trú xả, ý chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, hành giả chứng và trú Thiền thứ ba. Tuy lạc thọ khởi lên nơi thân, được tồn tại trong não, nhưng [nó] không chi phối chân tâm.

“Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno, sukhañ·ca kāyena paṭisaṃvedeti yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti: ‘upekkhako satimā sukha·vihārī’ ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

And with the fading away of exaltation, he remains equanimous, mindful and endowed with thorough understanding, and he feels in the body the well-being that the noble ones describe: ‘one who is equanimous and mindful abides in well-being’, having entered in the third jhāna, he remains therein.”

Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Tuy, lạc thọ khởi lên nơi “đó,” được tồn tại trong “đó,” nhưng không chi phối kỳ tâm.

“Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubb·eva somanassa·domanassānaṃ atthaṅgamā a·dukkham·a·sukhaṃ upekkhā·sati·pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

Abandoning pleasantness and abandoning unpleasantness, gladness and affliction having previously disappeared, having entered in the fourth jhāna, which is without unpleasantness nor pleasantness and is purified by mindfulness due to equanimity, he remains therein.”

Trong 8. Kinh Đoạn giảm (P. Sallekhasuttaṃ, H. 斷減經) tương đương Châu-na vấn kiến kinh. Đức Phật dạy phương pháp áp dụng chánh quán với trí tuệ để diệt trừ các quan điểm sai lầm về ngã luận và thế giới luận. Đồng thời, Ngài xác định rằng sự chứng đắc 4 thiền sắc giới và 4 thiền vô sắc giới chưa phải là thành quả đoạn trừ được phiền não lậu hoặc thật sự. Nhân đó, Đức Phật đã dạy pháp môn chuyển nghiệp, pháp môn khởi tâm, pháp môn đối trị, pháp môn hướng thượng và pháp môn từ bỏ để giúp mọi người đạt được an vui và giải thoát.

Tam Minh diễn nghĩa

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến...”^{1,2}

Ở đoạn kinh trên, Đức Thế Tôn ngụ ý, miêu tả chân, tả bóng, tả vật, bản lai diện mục của cái Ngã.

Sau này, Lục Tổ mượn ý phật như trên, và dựa vào phật lục, tức khắc độ được thượng tọa Minh.

“Không nghĩ thiện, không nghĩ ác. Vậy thì cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?”

Thượng Tọa Minh nhờ nghe câu hỏi như sét đánh ngang tai mà giác ngộ.

Tâm bất nhị – không phân biệt nhị nguyên – thiện ác. Đó chính là cái *bản lai diện mục của thượng tọa Minh*.

Hơn nữa, cái tâm đó không phải nhị nguyên, không phải bất nhị, nhưng là bất nhất.

Trong digital và AI thì nó, không là 1, không là 0, mà là “bất nhất.”

Cái “Tâm” mà kinh điển miêu tả dài dòng ở trên, chỉ cần tóm gọn lại trong 3 chữ đơn giản – thanh tịnh tâm. Hay đúng ra là Ngã thanh tịnh. Vì cái kỳ tâm đó đã tự nó bản lai thanh tịnh, vô diện mục. Chỉ có cái Ngã phan duyên mới động, làm cho thân, ý động theo.

Hơn nữa, làm sao chúng ta có thể tìm ra tâm để hàng phục tâm, an tâm và dẫn tâm, và rồi hướng tâm đáo bỉ ngạn?

Như đã trình bày ở trên, trong tiếng Pali, “So” (सो) không hẳn chỉ là Ta mà ngụ ý rất nhiều nghĩa – Nó, hấn, đó, ... Đa số hiểu, Ta là Đức Thế Tôn, vì Ngài thuật lại, nhưng Ngài ngụ ý là Nó, cái vô ngã, là Như Lai. Như Lai cũng còn có ngụ ý, là khiêm nhượng, là bần tăng, chứ không phải như đa số tự xưng mình là sư phụ, sư tổ, sư mẹ.

Dĩ nhiên, một câu văn mà không có chủ đề thì quá tối nghĩa, không đúng luật văn phạm, nhưng nó chính là như vậy.

Tôi mạo muội phiên dịch câu kinh quan trọng trên, “*Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến...*”^{1,2} như sau: Khi cái Ngã thanh tịnh, như như bất động, như thị, Tâm dẫn Thức, hướng Thức đến Túc mạng minh, với Thiên nhãn thuần tịnh, và Lưu Tận Trí.

Thật ra khi “*ưng vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm.*” Khi mà chiếu kiến được vô ngã, như như bất động, thì trí tuệ nhi sinh. Lúc đó, không gian-thời gian ngưng đọng. Bỗng nhiên thanh tịnh, hòa vào Chân Như – Tri kiến phật.

Trong 151. Kinh Khất Thực Thanh Tịnh (H. 乞食清淨經, P. Piṇḍapātapārisuddhisuttam,). Nhận diện bản chất "không thực thể" trong mọi sự vật, người tu tập khi các giác quan tiếp xúc với đối tượng của chúng, cần làm chủ tâm, [thân tâm ý thanh tịnh] không tạo điều kiện cho tham ái, sân hận, si mê xuất hiện. Tinh tấn soi xét bản thân đã chấm dứt được 5 dục lạc, 5 trói buộc tâm chưa? Luôn tự hỏi bản thân đã tu tập 4 niệm xứ, 4 tinh tấn, 4 như ý túc, 5 năng lực, 7 giác ngộ, thiên định, thiên tuệ hay chưa, để quyết tâm tu tập đạt được trí tuệ và giải thoát.

Trong 150. Kinh Nói cho dân chúng Nagaravinda (P. Nagaravindeyyasuttam, H. 頻頭城經). Nhờ tu tập có phương pháp, ở nơi an tịnh, không có điều kiện khởi lên sự ham thích hình thái, âm thanh, các mùi, vị, vật thể xúc chạm và đối tượng, các bậc chân tu nỗ lực chuyển hóa tham ái, sân hận, si mê, làm chủ được cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái biết, do vậy, đáng được tôn kính và cúng dường.

Lúc đó, những lục thần thông, tiền kiếp của Ngã, khổ đau của con người, kiến thức về vũ trụ vô thủy vô chung, ... không còn là những câu hỏi nữa thì làm gì có câu trả lời?

Trí tuệ không cần phải học, không cần hỏi, cũng không cần nghe, không cần thấy mà Nó tự biết.

Những điều trên không có gì mới lạ, Bát Nhã Tâm Kinh đã ghi rõ như vậy.

Trong 71. Kinh Ba minh Vacchagotta (P. Tevijjavacchagottasuttam, H. 婆蹉衢多三明經). Đức Phật cho rằng, những gì mà Ngài đạt được, thực chất là 3 tuệ giác (Tam minh) gồm tuệ giác quá khứ của bản thân, tuệ giác về tái sinh của hữu tình, và tuệ giác về sự chấm dứt khổ đau trong hiện tại. Đồng thời, đức Phật khẳng định trí "biết hết mọi thứ" (nhất thiết trí) trong lúc thức và lúc ngủ (nếu không có tác ý hướng tâm đến đối tượng) là không có thật. Giải thoát, theo đức Phật, thực chất là giải thoát tâm khỏi trói buộc (tâm giải thoát) và giải thoát bằng trí tuệ (tuệ giải thoát).

Đức Thế Tôn trả lời, Này Vaccha, những ai nói như sau: Samôn Gotama là bậc nhất thiết trí, là bậc nhất thiết kiến. Ngài tự

cho là có tri kiến hoàn toàn – Khi Ta đi, khi Ta đứng, khi Ta ngủ và khi Ta thức, tri kiến luôn luôn tồn tại, liên tục.

Đấy là họ nói về Ta không đúng với điều đã được nói, họ đã vu khống Ta với điều không thực, hư ngụy.

Các ông phải giải thích như sau: Sa-môn Gotama là bậc có ba minh (tevijja)", thì này Vaccha, Ông mới là người nói về Thế Tôn đúng với điều đã được nói, mới không vu khống Thế Tôn với điều không thực, mới giải thích về Thế Tôn đúng pháp và tùy pháp, và mới không có một đồng pháp hành nào nói lời đúng pháp có thể lấy cớ để quở trách.

Trong 2. Kinh Tất cả lậu hoặc (P. Sabbāsavasuttaṃ, H. 一切漏經) tương đương Lậu tận kinh. Đức Phật giới thiệu 7 phương pháp diệt trừ phiền não tận gốc rễ gồm: (i) Chánh kiến, (ii) Phòng hộ giác quan, (iii) Thọ dụng với chánh niệm, (iv) Kham nhẫn, (v) Tránh né thích hợp, (vi) Trừ diệt, (vii) Tu tập 7 yếu tố đưa đến giác ngộ. Tùy theo căn tánh, hành giả chọn lựa cho mình phương pháp thích hợp nhất để giải phóng tất cả trói buộc, sống an lành hạnh phúc ngay bây giờ và tại đây.

Đố ai nằm ngủ không mơ?

Aggivessana hỏi, “Như vậy, Tôn giả Gotama thật đáng tin cậy, vì Ngài là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Nhưng không biết Tôn giả Gotama có cho phép ngủ ban ngày không?”

Này Aggivessana, Ta có cho phép, vào cuối tháng hạ, sau khi khát thực về, sau khi xếp áo sanghati (đại y) thành bốn, chánh niệm tỉnh giác, Ta nằm xuống ngủ, nằm phía tay mặt.”^{1,2}

Rất tiếc, trong 45 năm (49 năm?) không thấy kinh điển nào ghi lại, hay nghe ai hỏi Đức Thế Tôn: Đức Phật nằm ngủ có mê không?

Trong giấc mộng, Đức Thế Tôn có – thuyết pháp cho người và cho chư tiên nghe không, và sau khi thuyết pháp trong mơ, Ngài có “*an trú nội tâm, làm cho tịnh chỉ, làm cho nhất tâm, làm cho định tĩnh trên định tướng thứ nhất ấy, và sống an trú, trường cửu, vĩnh viễn*”^{1,2} trong giấc ngủ không?

Tại sao, Đức Phật nằm ngủ, nghiêng thân về tay mặt?

Hay là vì, nằm nghiêng về tay mặt khi ngủ, Tâm (tim) không bị phối đề, cho nên, thân não được ngủ say, không thức, không mê, không mớ, không ngáy, không bị bóng đè?

Đức Thế Tôn có dấu nghề không?

Đã là phật tử, câu hỏi trên được xem như là bất kính vì Đức Phật đã trả lời những nghi vấn, canh cánh trong lòng trong số đệ tử của Ngài, nhưng không có ai dám hỏi, vì sợ phạm thượng.

Tuy nhiên, nhất là đối với thế hệ hiện tại đó chính là câu hỏi chính đáng. Nó đúng với tinh thần trí dũng mà Đức Thế Tôn đã dạy:

“Đừng tin tưởng vào một điều gì vì phong văn. Đừng tin tưởng điều gì vì vin vào một tập quán lưu truyền.

Đừng tin tưởng điều gì vì có được nhiều nói đi nhắc lại. Đừng tin tưởng điều gì dù là bút tích của thánh nhân.

Đừng tin tưởng điều gì dù thói quen từ lâu khiến ta nhận là điều ấy đúng.

Đừng tin tưởng điều gì do ta tưởng tượng ra lại nghĩ rằng một vị tối linh đã khai thị cho ta.

Đừng tin tưởng bất cứ một điều gì chỉ vin vào uy tín của các thầy dạy các người.

Nhưng chỉ tin tưởng cái gì mà chính các người đã từng trải, kinh nghiệm và nhận là đúng, có lợi cho mình và người khác. Chỉ có cái đó mới là đích tối hậu thăng hoa cho con người và cuộc đời. Các người hãy lấy đó làm chỉ chuẩn.”

10 điều chớ vội tin:

- 1. Chớ vội tin điều gì, chỉ vì điều đó là truyền thuyết.*
- 2. Chớ vội tin điều gì, chỉ vì điều đó thuộc về truyền thống.*
- 3. Chớ vội tin điều gì, chỉ vì điều đó được nhiều người nhắc đến hay tuyên truyền.*
- 4. Chớ vội tin điều gì, chỉ vì điều đó được ghi lại trong sách vở hay kinh điển.*
- 5. Chớ vội tin điều gì, chỉ vì điều đó lý luận siêu hình.*
- 6. Chớ vội tin điều gì, chỉ vì điều đó phù hợp với lập trường của mình.*

7. Chớ vội tin điều gì, chỉ vì điều ấy phù hợp với định kiến của mình.

8. Chớ vội tin điều gì, khi điều đó được căn cứ trên những dữ kiện hời hợt.

9. Chớ vội tin điều gì, chỉ vì điều ấy được sức mạnh và quyền uy ủng hộ.

10. Chớ vội tin điều gì, chỉ vì điều ấy được các nhà truyền giáo hay đạo sư của mình tuyên thuyết.

Tăng Chi Bộ Kinh (The Anguttara Nikaya/The “Further-factored” Discourses)

Tóm tắt, Đừng tin những gì ta nói. Mà hãy nhìn những gì ta làm.

Đạo Phật không phải là ‘đạo không thấy mà phải tin.’ Mà là đạo của ‘tự mình giác ngộ.’

Đó cũng chính là lý do khi Saccaka ngạo mạn nghi ngờ về sự giác ngộ của Đức Phật. Thay vì, Đức Phật đã từng im lặng không trả lời một thương mạng Bà La Môn khác, Ngài lại trả lời rất rõ ràng, chi tiết không phải riêng cho kẻ vô minh Saccaka, mà là cho tất cả những quần chúng chung quanh, nhất là ngụ ý cho các đệ tử của Ngài. Nhờ thế, chúng ta mới may phước có những bài kinh bất hủ để tu hành, hay tâm tứ Phật thuyết. Bởi vì đó là câu hỏi chính đáng của đa số quần chúng, có trí não, biết tâm tứ, và nhất là những ngoại đạo.

Đức Phật đã đọc thấy được những suy nghĩ này trong đầu của một số đệ tử. Dĩ nhiên trong 45 du thuyết pháp của Ngài tuy rất

nhieu chúng sinh tin tưởng, và kính trọng nhưng cũng không thiếu những kẻ thương mạn phỉ báng Ngài.

Ngài đã từng khẳng định, những gì ta dạy là sự thật, không giấu diếm. Tuy nhiên, Ngài cũng nói: Những gì ta dạy chỉ như những đám lá này trong tay ta. Những gì Ta biết, nhưng bất khả truyền, thì như rừng lá trong rừng sâu. Tại vì, chúng sinh tuy đồng căn có thể thành phật như ta nhưng căn trí bất đồng, nên không thể dạy quần chúng đồng thời giác ngộ cùng một lúc được.

Trước khi nhập diệt, Ngài bảo các đệ tử của Ngài: Các người đã đủ trí lực để tự mình ‘tục diệm truyền đăng,’ chứ không cần một tân giáo chủ kế tự.

Tuy nhiên, mỗi cây đuốc, mỗi từ cây đuốc gốc của Đức Phật, dĩ nhiên, đồng khác biệt (same difference.)

Trong 3. Kinh Thừa Tự Pháp (P. Dhammadāyādasuttam, H. 法嗣經) tương đương Cầu pháp kinh. Đức Phật khuyên tất cả đệ tử của Ngài hãy trở thành những người thừa kế gia tài Chánh pháp mà Ngài đã dày công dạy dỗ, không nên trở thành những người thừa kế gia tài vật chất. Trên tinh thần lời dạy này, Tôn giả Sāriputta đã giải thích sơ lược nội dung của thừa tự pháp cho các vị Hiền giả Thượng tọa Tỳ-kheo, Trung tọa Tỳ-kheo và tân Tỳ-kheo có mặt.

Tuy nhiên, dù rằng các Ngài cùng là đệ tử của phật, nhưng căn tánh của từng đồ đệ bất đồng. Từ đó chia ra nhiều tông phái, diễn giải phật pháp khác tánh tuy đồng căn.

Trong Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya), phẩm 16 Kinh Đại Niết Bàn (Mahàparinibbàna sutta,) Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

Này các Tỳ kheo, nay Ta khuyên dạy các người: Các pháp hữu vi là vô thường, hã y tinh tấn, chớ có phóng dật.

Đó là những lời cuối cùng Như Lai.

Thế rồi Thế Tôn nhập định Sơ thiên. Xuất Sơ thiên, Ngài nhập Nhị thiên. Xuất Nhị thiên, Ngài nhập Tam thiên. Xuất Tam thiên, Ngài nhập Tứ thiên. Xuất Tứ thiên, Ngài nhập định Không vô biên xứ. Xuất Không vô biên xứ, Ngài nhập định Thức vô biên xứ. Xuất Thức vô biên xứ, Ngài nhập định Vô sở hữu xứ. Xuất Vô Sở hữu xứ, Ngài nhập định Phi tướng phi phi tướng xứ. Xuất Phi tướng phi phi tướng xứ, Ngài nhập Diệt thọ tướng định.

Khi ấy tôn giả Ananda nói với tôn giả Anuruddha (A Na Luật):

Thưa Tôn giả, Thế Tôn đã diệt độ.

Này Hiền giả Ananda, Thế Tôn chưa diệt độ. Ngài mới nhập Diệt thọ tướng định.

A Nan không biết vì lúc đó, A Nan chưa chứng Thánh quả, để thấy được những gì xảy ra lúc đó.

Rồi Thế Tôn xuất Diệt thọ tướng định, Ngài nhập Phi tướng phi phi tướng xứ định. Xuất Phi tướng phi phi tướng xứ, Ngài nhập Vô sở hữu xứ định. Xuất Vô sở hữu xứ, Ngài nhập Thức vô biên xứ định. Xuất thức Vô biên xứ, Ngài nhập Hư không vô biên xứ định. Xuất Hư không vô biên xứ, Ngài nhập định Tứ thiên. Xuất Tứ thiên, Ngài nhập định Tam thiên. Xuất Tam thiên, Ngài nhập định Nhị thiên. Xuất Nhị thiên, Ngài nhập định Sơ thiên. Xuất Sơ thiên, Ngài nhập định Nhị thiên. Xuất Nhị thiên, Ngài nhập định

*Tam thiên. Xuất Tam thiên, Ngài nhập định Tứ thiên. Xuất Tứ thiên, Ngài lập tức diệt độ.*²⁸

Tôi xin thừa thốt, sau đó, Đức Thế Tôn nhập Tam Minh, xuất Tam Minh. Rồi Ngài hóa thân.

Tóm lại, Đức Thế Tôn từ quá khứ, vượt qua quá khứ, trở lại tương lai, back to the future, vượt tương lai trở về quá khứ, ... Ngài tái hóa thân qua một chiều không gian khác chứ không có diệt độ.

Hai tôn giả Ananda và tôn giả Anuruddha vì chưa xem phim Back to the future, và Matrix nên tưởng Đức Phật “diệt độ.” Đức Phật không diệt độ, cũng không tái lai, not back to the future again, vì Thế Tôn đã ở đó rồi (Buddha has been there.)

Hơi thở của Đức Phật lúc đó đang đồng điệu, hòa hiệp với ‘hơi thở’ của vũ trụ, đàn hồi. Ngài không diệt độ. Ngài chỉ hóa thân.

Đức Thế Tôn lúc còn là Tôn Giả Gotama đã tu khổ hạnh, ép xác để quyết chí làm chủ thân, tâm, thức nhưng Ngài đã thất bại như chúng ta đã đọc thấy Ngài miêu tả rất chi tiết trong những kinh thượng tọa bộ. Cho tới khi, Ngài tìm ra con đường Trung Đạo, không cực đoan như phương cách khổ hạnh, và ép xác hay thương thân, và ích kỷ.

Theo tôi nghĩ, Ngài đã tìm ra phương cách “hòa hợp, hòa giải” với thân-tâm bất trị, và với ý chí kiên cường. Sau đó, Ngài tức thì chứng tứ tiên, và tam minh rồi giác ngộ.

Đức Thế Tôn đã thuật lại rất rõ ràng, mạch lạc, những khó khăn thử thách gần như tẩu hỏa nhập ma, thiếu điều mất mạng, mà Ngài đã từng trải qua với kinh nghiệm bản thân.

Rất tiết, Đức Thế Tôn đã tường thuật thành quả đạt tới Tứ Thiên rồi thì chúng Tam Minh trong thời gian kỷ lục của Ngài, nhưng Ngài không dạy, bằng cách nào tìm ra tâm, để hàng phục, an tâm, và hướng dẫn tâm tới chánh đẳng chánh giác?

Theo tôi ‘tâm tứ,’ thì quá trình tu nhân, thành Phật của Ngài khoảng 11 năm, bắt đầu từ lúc Ngài chứng nhất thiên. Sau đó, Ngài ly dục, nhứt quyết từ bỏ phú quý, vinh hoa, uy quyền tột đỉnh, viễn ly cha mẹ, xa lìa vợ con để tâm đạo cứu khổ chúng sinh, trở thành một tu sĩ vô gia cư, màn trời chiếu đất. Từ cổ chí kim có bao nhiêu người đã hành động “bất thường” như Đức Thế Tôn.

Còn an tâm kiến tánh, giác ngộ tùy thuộc vào căn tánh của mỗi cá nhân. Tuy cùng an tâm kiến tánh, giác ngộ giống nhau nhưng căn trí, và nghiệp quả của mỗi người khác nhau – đồng khác biệt, same difference.

Hơn nữa, đạt lục thần thông, đi trở lại quá khứ, chứng lậu tận thông không thể dùng ngôn ngữ con người để truyền đạt được.

Muốn thành phật phải tu thành bồ tát trước đã. Phật thường trú ở chân như, dùng phật lực, phóng hào quang cùng khắp vũ trụ để tải đạo vô thượng cho tam thiên thế giới.

Cố Hòa Thượng Thích Minh Châu (Nam Tuyền) phiên âm danh tự “Bồ Tát,” bodhisattasseva, chính từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, trong những đoạn kinh Trung Bộ của Nguyên Thủy, Kinh Sợ hãi và khiếp đảm (Pali. Bhayabheravasuttam, Hán.怖駭經).

*“Này Bà-la-môn, xưa kia khi Ta chưa chứng ngộ chánh đẳng giác, khi còn là **Bồ-tát**, Ta nghĩ như sau: Thật khó*

kham nhẫn những trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu. Thật khó khăn, đời sống viễn ly. Thật khó thương thức đời sống độc cư. Ta nghĩ rằng rừng núi làm rối loạn tâm trí vị Tỷ-kheo chưa chứng Thiên định."^{1,2}

*“Before my enlightenment, while I was still only an unenlightened **Bodhisatta**, I too considered thus: Remote jungle-thicket resting places in the forest are hard to endure...the jungles must rob a bhikkhu of his mind, if he has no concentration.”*

*Pali, “mayhampi kho, brāhmaṇa, pubbeva sambodhā anabhisambuddhassa **bodhisattasseva** sato etadahosi: ‘durabhisambhavāni hi kho araṇṇavanapatthāni pantāni senāsanāni, dukkaraṃ pavivekaṃ, durabhiraṃ ekatte, haranti maññe mano vanāni samādhiṃ alabhamānassa bhikkhuno ’ti.”*

Saccaka ngạo mạn, háo danh, háo thắng gọi phật là A La Hán, nhưng Như Lai không cần cải chính. Đó là cái bẫy rất tai hại của tên luận sư vô lễ Saccaka trước khi y thị từ giả Đức Thế Tôn, đi tìm những thánh nhân khác để háo danh tranh luận. Trong khi hẳn ta không có một tư cách, đạo đức, tu hành, trí tuệ nào hơn những người đã thành danh.

Đức Thế Tôn im lặng, không cải chánh. Vì đó chính là một cách trả lời đầy bi trí dũng. Vì nếu Ngài cải chính cái danh tự được tôn xưng bởi nhân sinh thì chẳng khác gì Ngài tự mâu thuẫn với những gì Ngài đã từng thuyết giảng về Vô Ngã, và về Xả.

Đây là điểm tối ưu quan trọng, tôi chưa bao giờ nghe ai nêu lên, nó có liên quan đến sự tồn vong của Phật Giáo, mà Đức Thế Tôn đã nhiều lần bảo vệ chánh pháp, trong lúc tranh luận với ngoại đạo.

Saccaka vì còn vô minh nên tự mình bỏ mất dịp may, ba ngàn năm một thuở, không vội xin quy Phật ngay tức khắc sau khi được Đức Phật thuyết pháp. Thay vì, y vội vã bỏ đi, viện cớ còn bận việc, tâm thân bất tịnh, nên không cảm thọ được chân lý Phật truyền.

Kinh Saccaka không có ghi lại chuyện gì xảy ra cho Saccaka sau cuộc tranh luận này. Có bình luận giả cho rằng, Saccaka tái sinh sau nhiều năm ở Tích Lan (Sri Lanka,) nơi ông ta trở thành A La Hán.

Hèn gì, mấy ông A La Hán, đồ tử đồ tôn của Saccaka, ở đó, thù dai, si truyền kiếp cùng đám a dua, đồ tử đồ tôn ở các nước lân bang, hay ưa cãi cọ, ganh tương, háo thắng, ăn thua đủ với Phật Giáo Đại Thừa. Họ cho là Phật Giáo Đại Thừa Made in China, thay vì Made in India, chính cống như họ.

Trong 129. Kinh Hiền ngu (P. Bālapaṇḍitasuttaṃ, H. 賢愚經) tương đương Si tuệ địa kinh. Phật dạy kỹ năng phân biệt kẻ ngu và người trí. Đặc điểm của người trí là nghĩ lành, nói lành, làm lành; vui với sự từ bỏ các ác hành; tự xét mình không làm ác và không bị trừng trị; được an ổn và không sợ hãi; khi chết, tái sinh cõi trời, hưởng thiên lạc hơn vua chúa; khi tái sinh làm người thì sinh trong gia đình quyền quý, giàu có, sống hữu ích và hạnh phúc.

Trong 128. Kinh Tùy Phiền Nã (P. Upakkilesasuttaṃ, H. 隨煩)

惱經) tương đương Trường Thọ Vương bốn khởi kinh. Nhằm giúp mọi người vượt qua nghiệp tranh chấp, Đức Phật dạy cách đề cao chánh niệm để phòng phi, không xem mình là nạn nhân của khổ đau, dùng từ bi chuyển hóa hận thù, kết bạn với người trí; sống hòa hợp như nước với sữa, ứng xử bằng tâm từ ái, thiện cảm, quan tâm, tương trợ; tôn trọng và học hỏi sở trường của người khác; thực tập thiền quán để vượt qua các phiền não.

Đa số, vì họ thiếu Chánh Tri Kiến, nên họ không có “cái nhìn phù hợp với bản chất của sự vật.” Vì vậy, họ muốn ‘cách chức’ phật xuống làm a la hán như họ.

Trong 9. Kinh Chánh Tri Kiến (P. Sammāditthisuttam, H. 正見經). Qua bài kinh này, Ngài Sāriputta đã giới thiệu 16 phương diện tiêu biểu của chánh kiến, cái nhìn phù hợp với bản chất của sự vật đang là đặt trên nền tảng của nguyên lý 4 chân lý Thánh và 12 nhân duyên. Nhờ có chánh kiến, con người nhổ lên gốc rễ của các khuynh hướng tham ái, sân hận và si mê, vốn nhấn chìm họ trong đau khổ và hệ lụy

Tôi nghe đồn như sau, Bồ Tát Tất Đạt Đa, trước khi từ cung trời Đâu Suất giáng nhập vào bào thai của Hoàng Hậu Ma Da, Ngài đã có chủ định như thế này:

Trung Hoa, và Ấn Độ hồi đó được xem là văn minh nhất trên thế giới, trong khi đó Âu Châu và những châu khác nhân sinh vẫn còn man di, và lạc hậu. Xã hội phong kiến Trung Hoa dù sao cũng không quá kỳ thị giai cấp, và quá khịch như xã hội Ấn Độ. So với người Hán, người dân Ấn chịu nhiều bất công, chèn ép bởi tầng lớp thượng lưu hơn người Trung Hoa.

Đức Thế Tôn chọn đầu thai làm hoàng thái tử trong một vương quốc Ấn Độ, không phải vì Ngài động lòng trần tục, ham danh giá. Bởi vì, Ngài biết nếu muốn phổ độ được chúng sinh ở đó, thì Ngài không thể đầu thai vào trong giai cấp hạ lưu được. Dù Ngài là Phật chúng vẫn khinh khi. Trong khi đó, kẻ xuất thân bần hàn như Huệ Năng Bồ Tát ở Trung Hoa vẫn được tôn kính, dĩ nhiên Ngài cũng thập tử nhất sinh, mới công khai thành tổ.

Tóm lại, phân biệt xì dầu hay cà ri thì cũng không hợp khẩu hơn nước mắm.

Theo tôi thấy, người Việt Nam chúng ta mới thật sự là con chính công (Phật Tử) của Đức Phật. Chúng ta thấy có nhiều Ngài mang họ Thích, cùng họ hàng hoàng tộc với Thích Ca.

Bắc truyền, Nam Truyền, Tây qua có hết, cứ như trong nhà có báu, Made in Vietnam, còn tìm đâu xa?

“The suttas do not record what happened to Saccaka after this conversation. The Commentary states that he was reborn many years later in Sri Lanka, where he became an arahant.”

*“Khi được nghe nói vậy, Niganthaputta Saccaka bạch Thế Tôn: Thật kỳ diệu thay, Tôn giả Gotama (**bhotā Gotamena**, tiếng Pali phiên âm là **Bồ Tát Cổ Đàm?**) Thật hy hữu thay, Tôn giả Gotama! Dầu cho Tôn giả Gotama bị chống đối một cách mỉa mai, dầu cho bị công kích với những lời lẽ buộc tội trong cuộc đối thoại, màu da Tôn giả vẫn sáng suốt, sắc mặt Tôn giả vẫn hoan hỷ, như một **A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.**” (MN36. Đại kinh Saccaka [Mahāsaccaka sutta])^{1,2}*

*“anukampitarūpā vatāyaṃ **bhotā gotamena** pacchimā janatā, yathā taṃ **arahatā** sammāsambuddhena. abhikkantaṃ, **bho gotama**. abhikkantaṃ, bho gotama! seyyathāpi, **bho gotama**, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya: ‘cakkhumanto rūpāni dakkhantī’ti; evamevaṃ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. esāhaṃ bhavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghaṃca. upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatan”ti.*

"How truly future generations have been shown sympathy by Master Gotama in the manner of one who is worthy & rightly self-awakened! Magnificent, Master Gotama! Magnificent! Just as if he were to place upright what was overturned, to reveal what was hidden, to show the way to one who was lost, or to carry a lamp into the dark so that those with eyes could see forms, in the same way has Master Gotama — through many lines of reasoning — made the Dhamma clear. I go to Master Gotama for refuge, to the Dhamma, and to the Sangha of monks. May Master Gotama remember me as a lay follower who has gone to him for refuge, from this day forward, for life."

MN 4 (M i 16), Bhayabherava Sutta, — Fear and Terror —

[bhaya-bherava]

Tôi chưa tìm ra đoạn kinh Đại Thừa, và Nguyên Thủy nào, Đức Phật tự gọi mình là A La Hán cả?

Theo tôi ‘thấy,’ như thị tri kiến, thì Kinh Hoa Nghiêm là bài giảng đầu tiên, Đức Phật thuyết pháp cho chư tiên, và bồ tát, sau

khi Ngài hóa thân, tu nhân thành Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Phật lịch sử đã “tu nhân,” và đã đạt chánh đẳng chánh giác qua cơ thể con người. Ngài giảng kinh Hoa Nghiêm cho bồ tát trong 21 ngày (~2.1 sátna) dưới Bồ Đề Đạo Tràng, chứ không phải là căn bản Tứ Diệu Đế, là bài pháp Ngài giảng đầu tiên, giành riêng cho con người. Chư thiên không cần Tứ Diệu Đế.

Dĩ nhiên, nhân sinh, kể cả các Tổ cũng không thể đạt được chánh đẳng chánh giác như Đức Thế Tôn.

Hơn nữa, Đức Thế Tôn đã từ bỏ công danh, chức tước, để giác ngộ vô ngã, vô thường thành Phật, không lẽ Ngài lại chấp đẳng cấp, siêu A La Hán, hay vô thượng Phật?

Các Tổ cũng chưa bao giờ tự nhận mình là sư Tổ, mà tại vì họ là những cao tăng đắc đạo, nên được Phật Tử tôn kính gọi là Tổ.

Đơn giản, bật sáng lập ra một tông phái được đồ tôn xưng tụng là Tổ – Phật Tổ Như Lai. Cho nên, Tổ của Đại Thừa Trung Hoa không nhất thiết phải là truyền nhân của các tổ Ấn Độ, dù những tổ Tàu đó được chân truyền từ Đạt Ma Sơ Tổ Ấn Độ qua.

Điều hiển nhiên, Đạt Ma được người Trung Hoa và Phật Giáo Đại Thừa công nhận là Sơ Tổ của thiên tông Trung Hoa. Ngài là tổ sư trụ trì, sáng lập ra chùa Thiếu Lâm ở Trung Hoa. Ngài từ Tây Thiên, là vùng Ấn Độ bây giờ Đông du thuyết.



Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, Bồ Đề Đạt Ma (zh. 菩提達磨, sa. bodhidharma, ja. bodai daruma), dịch nghĩa là Giác Pháp (zh. 覺法), người Ấn Độ, (~470 - 543). Ông được coi là người truyền bá và sáng lập ra Thiền học và Võ thuật Trung Hoa, từ Thiên Trúc tới Trung Quốc.

Theo truyền thuyết Trung Quốc, Đạt Ma Sư Tổ đã truyền thụ Dịch Cân Kinh cho các tăng sĩ Thiếu Lâm. Dịch Cân Kinh là nội công căn bản, phương pháp rèn luyện thân thể, vận khí, hít thở để hỗ trợ cho việc tu hành, thiền định, cho các nhà sư Thiếu Lâm. Từ đó, dẫn đến việc hình thành môn võ Thiếu Lâm. Ngài Tổ sư của nền võ thuật Trung Quốc, và cũng chính là cha đẻ (tổ sư) của Thiền Tông Trung Quốc.

Còn rất ít thông tin về tiểu sử của Bồ Đề Đạt Ma, chủ yếu chỉ còn lại là truyền thuyết. Truyền thuyết về nguồn gốc của Ngài cũng khác nhau, tại Trung Quốc tồn tại 2 truyền thuyết về Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma,) tại Ấn Độ truyền thuyết kể rằng Bồ Đề Đạt Ma là con trai thứ ba của một vị vua Pallava Tamil từ Kanchipuram, trong khi ở Nhật Bản truyền thuyết kể rằng ông đến từ Ba Tư.

Thời điểm Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc cũng khác nhau, một trong những thuyết nói rằng Ngài đến vào triều đại Lưu Tống (420-479) hay muộn hơn vào triều đại nhà Lương (502-557). Đạt Ma Sư Tổ chủ yếu hoạt động tại lãnh thổ của các triều đại Bắc Ngụy (386-534). Thời kỳ truyền bá của Ngài khoảng vào đầu thế kỷ thứ 5. Bồ Đề Đạt Ma là Tổ thứ 28 và cuối cùng sau Phật Thích Ca Mâu Ni của Thiên tông Ấn Độ và là Sơ tổ của Thiên tông Trung Quốc. Các tên gọi khác là: Bồ-đề-đạt-ma-đa-la (zh. 菩提達磨多羅), Đạt-ma-đa-la (zh. 達磨多羅), Bồ-đề-đa-la (菩提多羅), và tên viết tắt thường gặp trong văn cảnh nhà Thiền là Đạt-ma (zh. 達磨).

Sự tích truyền pháp của tổ Thiên Trúc, thứ 27 Bát Nhã Đa La (sa. Prajñādhāra.) cho Bồ Đề Đạt Ma được lưu truyền lại như sau:

Bồ Đề Đạt Ma hỏi: "*Trong mọi thứ, thứ gì vô sắc?*" Bát Nhã Đa La đáp: "*Vô sinh vô sắc.*" Bồ Đề Đạt Ma hỏi tiếp, "*Trong mọi thứ, cái gì vĩ đại nhất?*" Bát Nhã Đa-La đáp, "Phật pháp vĩ đại nhất."¹³

Bồ Đề Đạt Ma đột nhiên bùng đốn ngộ. Cũng như các tổ khác, Bồ Đề Đạt Ma được truyền tâm pháp, và trở thành Tổ thứ 28, của thiền tông bên Ấn Độ.

Đạt Ma Sơ Tổ chính là thầy của Huệ Khả, Nhị tổ Thiền Trung Quốc.

Tóm lại, Bồ Đề Đạt Ma là đệ tử và truyền nhân của Tổ thứ 27, Bát-nhã-đa-la (sa. Prajñādhāra.) Sau khi trở thành Tổ thứ 28, Bồ Đề Đạt Ma đi thuyền qua Nam Trung Quốc năm 520.

Tương tự như những dẫn chứng ở trên, Phật Giáo Việt Nam được diễm phúc hấp thụ hai nền văn hóa tâm linh, tối cổ của nhân loại, cao nhất trên thế giới.

Phật Giáo Việt Nam tuy cùng nguồn gốc từ tây qua, từ nam truyền, và bắc xuống, bắc truyền nhưng khác tông phái.

Chẳng hạn, Sơ Tổ thiền phái Trúc Lâm, Phật Giáo Đại Thừa, Trần Nhân Tông.

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, “*Tháng 10 (âm lịch) năm 1299, Nhân Tông rời đến Yên Tử (Quảng Ninh), lấy pháp danh Hương Vân Đại Đầu đà (香雲大頭陀) và tu hành theo thập nhị đầu đà (mười hai điều khổ hạnh). Ngài còn có đạo hiệu là Trúc Lâm Đại Đầu đà (竹林大頭陀) hay Trúc Lâm Đại sĩ (竹林大士) và Giác hoàng Điều ngự (覺皇調御). Tại Yên Tử, Điều ngự đã mở tịnh xá, thuyết giảng độ tăng, thâu nhận được khá nhiều đệ tử. Vào thế kỷ XI – XIII, Phật giáo Đại Việt tồn tại chủ yếu dựa trên 3 dòng thiền Tì-ni-đa-lưu-chi, Thảo Đường và Vô Ngôn Thông. Điều ngự đã hợp nhất các tông phái này vào dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, còn gọi là Thiền phái Trúc Lâm. Đây*

được xem là giáo hội thống nhất đầu tiên của đạo Phật tại Việt Nam.

Thiền phái Trúc Lâm vừa tiếp thu nền tảng Phật giáo Nam Á và thiền Đông Độ, vừa sử dụng các giá trị văn hóa Việt Nam và khuyến khích Phật tử cống hiến cho xã hội trên nền tảng Từ bi – Trí tuệ của Phật pháp. Bản thân Điều ngự không chỉ an cư tại Yên Tử, mà đi thuyết pháp nhiều lần ở các chùa như Phổ Minh (Thiên Trường), Sùng Nghiêm (Chí Linh), Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng) và Báo Ân – Siêu Loại (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội). Ngài cũng xây dựng nhiều tự viện và đi giáo hóa trong cả nước, kể cả ở thôn quê lẫn thành thị. Trên cương vị là thượng hoàng-thiền sư, Ngài đã dạy dân bài trừ các tập tục mê tín, dị đoan và tu dưỡng đức hạnh theo giáo pháp Thập thiện (mười điều thiện). Ngài vẫn góp ý cho một số vấn đề chính sự, đồng thời khuyên bảo Vua Anh Tông từ bỏ rượu chè và cúng dường cho tăng chúng.”



Thiền sư, Giác Hoàng Điều Ngự, 覺皇調御



Chư cô Tổ ở trên là những thiên sư đắc đạo nhưng họ đã chứng được lục thần thông, tam minh và đạt chánh đẳng chánh giác như Đức Phật lịch sử thì chưa thấy có kinh điển sách vở nào nhắc tới.

Muốn giác ngộ, thành phật như Đức Thế Tôn cũng không khó khăn lắm, chỉ cần làm y chang những gì Ngài đã làm, và từng trải qua thì sẽ thành phật, tức khắc trong một kiếp.

Bắt đầu là nín thở, không ăn uống, không ngủ, không nhúc nhích, cựa quậy, không thèm ái, không khát dục, ... Dĩ nhiên, trước khi trở thành tên vô gia cư, vô nghề nghiệp, vô sản, thì phải xin phép vợ con, dâng hết nhà cửa cùng tiền của cho chúng nó, và thề sẽ không xin phép vợ trở lại, để độ chúng nó, nếu không thành phật.

An tâm, bảo đảm không ai tự nín thở mà chết được. Đức Thế Tôn đã chứng minh điều này qua kinh nghiệm bản thân trong lúc Ngài tu nín thở, ép xác.

Tóm lại, Đạo Phật là đạo của trí tuệ, đạo của giải thoát và giác ngộ (Liberation is the central teaching and end in Buddhism – awakening, realization, enlightenment, and nirvāṇa.) Cho nên, ai muốn tu thành a la hán, bồ tát, hay phật cũng chẳng nhằm nhò gì ai. Thậm chí muốn tu hủ, thành yêu quái cũng không ăn nhằm tới ai. Tuy nhiên, tu thành yêu quái hay siêu quái thì không khó. Chúng ta đang thấy nhan nhản ma mặt áo giấy, ‘chạy đầy đường’ trong mọi thời đại.

Đa số nhiều người khi chưa học phật, không biết gì nhiều về phật giáo. Trong khi họ học phật, họ tưởng họ biết tất cả về phật giáo. Sau khi học phật, chỉ có một số rất ít không biết gì về phật giáo. Còn lại đa số, họ không biết là họ không biết.

Có ba loại người trên thế giới: những người đó không biết và không biết họ không biết; những người không biết và họ biết họ không biết; và có những người biết và biết thật nhiều họ vẫn chưa biết.

“there are three kinds of people in the world: those who don't know and don't know they don't know; those who don't know and do know they don't know; and those who know and know how much they still don't know.”

Socrates quở: Mi không biết cái mi không biết.

Socrates quote: *“You don't know what you don't know.”*

Cố Bộ Trưởng Quốc Phòng của Mỹ, Donald Rumsfeld: Có những điều biết được biết. Có nhiều thứ chúng ta biết rằng chúng ta biết. Có những không biết biết. Đó là để nói, có những thứ rằng chúng ta biết chúng ta không biết. Nhưng cũng có nhiều thứ không biết không biết. Có nhiều thứ chúng ta không biết chúng ta không biết.

US Secretary of Defense, Donald Rumsfeld, “*There are known knowns. These are things we know that we know. There are known unknowns. That is to say, there are things that we know we don't know. But there are also unknown unknowns. There are things we don't know we don't know.*”

Tâm Thức và Toán Học

Giòng tâm thức tương tự như những đợt sóng trong đại dương. Lốp sau đũa lốp trước, đánh vào bờ, rút ra rồi cuộn lại thành những đợt sóng liên miên bất tuyệt, vô thủy vô chung. Có những đợt sóng lãng tãng nhẹ nhàng, có những đợt sóng thần, gầm thét, khổng lồ với khả năng cuốn trôi làng mạc, nhưng sóng đại dương tự nó không thiện, không ác.

Tương tự như vậy, những tư tưởng trôi qua trí não nhân sinh chỉ là giòng chảy ngầm của đại dương, tự nó cũng không nghĩ thiện lẫn nghĩ ác. Cho đến khi lục căn tiếp xúc với lục trần. Cái bản ngã bị ảnh hưởng của những tiếp xúc diễn dịch sai lạc của não bởi lục căn nên phân biệt nhị nguyên.

Tuy nhiên, phân biệt nhị nguyên, thiện ác, tốt xấu, là những tập tục muôn kiếp của nhân sinh, và giòng tâm thức nên không thể làm cho nó ngừng chảy hay thậm chí tiêu diệt được chúng nó.

Tham sân si chỉ là những phản ứng hóa học của cơ thể sau khi lục căn chạm lục trần. Vui buồn, nóng giận, thiện ác, phải trái, đạo đức hay vô luân, ... Kết quả, bị nhức đầu, đau bao tử, áp huyết cao hay thấp, trầm cảm, ... Nguyên nhân, cũng từ những phản ứng đó mà ra. May thay, cơ thể chúng ta đã tự động dung hòa bớt những áp lực của khoái lạc hay đau khổ để quân bằng tâm sinh lý. Nhờ như vậy, chúng ta mới sống được tới ngày hôm nay.

Trong 152. Kinh Căn tu tập (P. Indriyabhāvanāsuttam, H. 根修習經). Khác với cách ẩn sĩ Bà-la-môn lánh đời bằng sự bịt mắt, che tai, Đức Phật dạy kỹ năng buông bỏ sự dính mắc khi 6 giác quan vẫn tiếp xúc 6 đối tượng hằng ngày, dù hài lòng hay không hài lòng. Các Tăng sĩ nên tinh tấn tu pháp lành, thực hành thiền để không hối hận, trở thành bậc Đạo sư xứng đáng và có trách nhiệm hướng dẫn mọi người giải phóng khổ đau.

Sau đây là công thức toán học (feedback control system) an tâm may ra kiến tánh. Nếu không an tâm kiến tánh thành phật thì ít ra chúng ta cũng ‘bình tĩnh mà run trong tỉnh thức,’ khi gặp nghịch cảnh.

G1 = tích cực

G2 = tiêu cực

G3 = trung bình

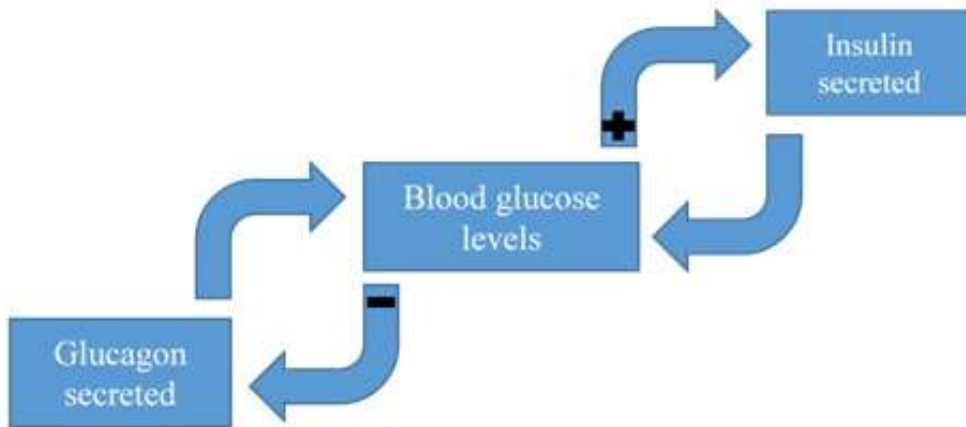
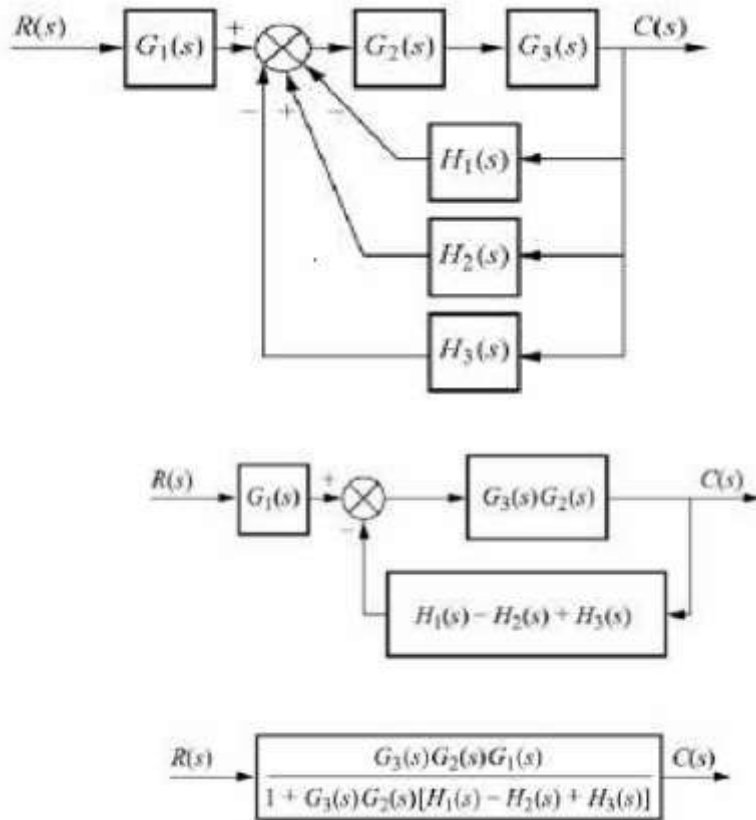
Thiện ác, khoái lạc, đau khổ, vui buồn, thương ghét, ... khi tích cực hay tiêu cực cũng làm cho chúng ta áp huyết cao hay áp huyết thấp. Hại mình trước, và có thể hại người nữa.

Trung bình có nghĩa là “Ta không mán,” không nghĩ thiện, nghĩ ác, không sướng khổ, không thương ghét, ...

Nếu thân ý thức, giữ được tình trạng bình thường, không bị chi phối bởi tích cực lẫn tiêu cực, trong 8 tiếng đồng hồ mỗi ngày, thì chúng ta sẽ trở thành A La Hán; 16 giờ mỗi ngày thì sẽ thành Bồ Tát; và 24 giờ mỗi ngày thì sẽ giác ngộ. Nếu cứ tiếp tục làm như thị trong 49 ngày thì sẽ như Long Nữ, đạt chánh đẳng chánh giác, thành phật, ngồi ngang hàng với Đức Phật.

Dĩ nhiên, nếu bị động lòng trần dù trong một giây phút, thì chúng ta sẽ trở lại thực tế, mất hết thần thông, thành yêu quái đội lốt người.

Như thị tri kiến, rằng tôi nghe thấy như ri:



Cơ thể chúng ta có thể tự nó chữa bệnh. Thí dụ trí não và thân thể có khả năng kiểm soát áp huyết máu nếu chúng ta biết dùng

thân ý thức sai khiến, nó có thể dung hòa những phản ứng hóa học và tâm lý từ ngoài vào hay từ trong lòng khởi lên.

Muốn an thân thì phải quán như thế này:

Trong cái lên máu chỉ là cái lên máu. Không có ai lên máu trước đó, không có ai lên máu sau đó. Không có ai lên máu ở chặn giữa... Trước khi kêu 911.

Trong thời gian chờ đợi, tụng thần chú Tứ Cú, được Long Thọ Bồ Tát lập cước y cứ từ kim khẩu của Đức Phật.

Tăng (máu),
Không tăng (máu),
Chẳng tăng, chẳng bất tăng,
Cũng tăng, cũng không tăng.

Tiếp theo, niệm mật chú Tám Không (bỏ qua đi Tám) do Đức Phật sáng tạo.

Không Tăng_ Không Giảm,
Không mau_ Không chậm,
Không đầu_ Không cuối,
Không trước_ Không sau.

“Xả đi Tám” nhằm chỉ cho chúng ta thấy được tim đen đập loạn xạ, để quán cơ thể đang bình tĩnh mà run.

Cứ nên quán kiến như vậy thì không còn lên máu hay xuống máu – không lên không xuống.

Còn thiếu chút nữa là quên mất: Nhớ hít thở nhẹ, quán niệm hơi thở, thở bằng bụng. Phật nói, “Mi thở, mi sống.”

Trong 118. Kinh Nhập tức xuất tức niệm (P. Ānāpānassatisuttam, H. 入出息念經). Đức Phật dạy 16 kỹ năng thở thiền mang lại an lạc, giải thoát, gồm: (i) Chánh niệm thân: Với hơi thở ra vào, biết rõ hơi thở dài hơi thở ngắn, cảm giác toàn thân, và an tịnh thân hành; (ii) Chánh niệm cảm giác: Làm chủ hoan hỷ, hạnh phúc, cảm nhận tâm hành và an tịnh tâm hành; (iii) Chánh niệm tâm: Cảm nhận tâm, tâm hân hoan, tâm định tĩnh, tâm giải thoát; (iv) Chánh niệm về pháp: Quán vô thường, quán ly dục, quán tịch diệt và quán xả ly. Phối hợp với 7 yếu tố giác ngộ, người tu thiền sẽ đạt sự giải thoát khỏi khổ đau.

Trong 119. Kinh Thân hành niệm (P. Kāyagatāsatisuttam, H. 身行念經) tương đương Niệm thân kinh. 116 Đức Phật dạy kỹ năng chánh niệm về thân (thân hành niệm), gồm làm chủ hơi thở ra vào; tỉnh giác trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, nói, im lặng, động, tịnh, thức, ngủ; quán thân thể gồm 32 yếu tố bất tịnh; quán thi thể bị trương sinh và chỉ còn xương, tro, bụi; nhờ đó, không còn chấp dính vào thân, ngã, ngã sở hữu và những thứ liên hệ đến thân. Như vậy, tu và chứng 4 thiền định, [chứng được các loại thần thông,] chấm dứt khổ đau.

Tôi xin tóm lược, quán niệm dòng tư tưởng qua phương pháp hít thở.

Trong 10. Kinh Niệm xứ (P. Satipaṭṭhānasuttam, H. 念處經) tương đương Niệm xứ kinh. Đức Phật khẳng định có một

con đường thẳng tắt, trực tiếp có khả năng làm cho chúng sinh trở nên thanh tịnh, chứng đắc được Niết-bàn, tháo gỡ tất cả lòng tham đắm, cố chấp và khổ đau trên đời. Đó là 4 pháp quán niệm về thân thể, cảm xúc, tâm tưởng và đối tượng tâm tưởng như chúng đang là.

Tóm lại, Tâm thức có khả năng hướng dẫn cơ thể tuần hoàn theo tâm ý để kiểm soát, dung hòa, và làm cho những bệnh dưới đây hoạt động trở lại bình thường mau chóng, trong lúc đang được y sĩ điều trị:

Variable	Sensor	Actuator	Information path	Disturbances
a) Blood pressure	-Arterial baroreceptors	-Cardiac output -Arteriolar/venous dilation	-Afferent nerve fibers	-Bleeding -Drugs -Stress,Pain
b) Blood sugar concentration (Glucose)	-Pancreas	-Pancreas secreting insulin	-Blood flow to pancreas	-Diet -Exercise
c) Heart rate	-Diastolic volume sensors -Cardiac sympathetic nerves	-Electrical stimulation of sino-atrial node and cardiac muscle	-Mechanical draw of blood from heart -Circulating epinephrine	-Hormone release -Exercise
d) Eye pointing angle	-Optic nerve -Image detection	-Extraocular muscles	-Cranial innervation	-Head movement -Muscle twitch
e) Pupil diameter	-Rods	-Pupillary sphincter muscles	-Autonomous system	-Ambient light -Drugs
f) Blood calcium level	-Parathyroid gland detectors	-Ca from bones to blood -Gastrointestinal absorption	- Parathormone hormone affecting effector sites	-Ca need in bone -Drugs

Kinh Tiểu Bộ Diễn Nghĩa

Kệ Bāhiya Sutta

(Thê song thất lục song bát)

*

Lê Huy Trứ

☆☆☆☆☆

Trong cái thấy chỉ là cái thấy.
Trong cái nghe chỉ là cái nghe.
Trong thọ tưởng chỉ thọ tưởng.
Trong cái xúc giác chỉ là xúc giác.
Trong thức tri chỉ là cái thức tri.

*

Đau khổ rồi, không còn Khổ đau,
Chưa Đau khổ, không biết Khổ đau.
Đau khổ và chưa Khổ đau,
Thì Đau khổ cũng như chưa Khổ đau.
Cái đau Khổ chỉ là cái khổ Đau.

*

Sống rồi cũng như không có Sống.
Chưa Sống cũng không có cái Sống,
Ngoài Sống rồi và chưa Sống,
Thì khi Sống cũng không có cái Sống.
Trong cái sống cũng chỉ là cái sống.

*

Chết rồi thì không còn có Chết,
Chưa Chết cũng như không có Chết.
Ngoài Chết rồi và chưa Chết,
Thì khi Chết cũng không có cái Chết.
Khi không có cái Chết thì không Chết.

*

Tất cả đều Thật và đều Láo,
Cả hai Thật và Láo cả hai.
Không phải Láo cũng không phải là Thật,
Không phải Thật láo, không phải Láo thật,
Đây là lời dạy kỳ cục của Phật.

*

Không có Ngã ở trong ấy,
Ngã không trụ vào trong chỗ ấy.
Vô sở trụ, Ngã vô ngã,
Ngã không đòi này, Ngã không đòi nào.
Ngã không ở trước sau, chặng giữa vô Ngã.

*

Tất cả đều thật và không thật,
Cả hai thật và cả không thật.
Không phải không thật, phải thật,
Không phải không thật cũng không phải thật,
Đây là lối dạy bất nhị của Phật.

*

Đi rồi, cũng như không có đi.
Chưa đi, cũng không có cái đi,
Ngoài đi rồi và chưa đi.
Thì khi đi cũng không có cái đi.
Khi chưa đi cũng không có chưa đi.

*

Tất cả điều như thị như rứa,
Nhưng không phải là giống như rứa.
Như rứa mà không như rứa,
Không như ri cũng không phải như rứa.
Không như Rứa thì nó như răng Rứa?

*

Đáo bĩ ngạn rồi, không bĩ ngạn.
Chưa đáo bĩ ngạn, không bĩ ngạn.
Bĩ ngạn rồi, đáo bĩ ngạn.
Thì bĩ ngạn không có đáo bĩ ngạn.
Bĩ ngạn đáo cũng chưa đáo bĩ ngạn.

*

Không ở bên này, không bờ kia,

Không ở giữa dòng, không đầu cuối.
Không có thọ vô nhất kiếp,
Kiếp này không ở đây, không về đâu.
Không hữu Không không, vô Không vô Hữu.

*

Tĩnh tĩnh lặng, Tĩnh tĩnh loạn tưởng,
Tịch tịch tĩnh tĩnh, Lặng tĩnh tĩnh.
Lặng hôn trầm, Tịch hôn trầm.
Như vậy sẽ đoạn tận được khổ đau.
Đó là Phật thuyết tuần tự nhi tiến.

*

Dù Ngộ rồi cũng không có Ngộ.
Chưa Ngộ cũng không có cái Ngộ.
Ngoài Ngộ rồi và chưa Ngộ.
Thì khi Ngộ cũng không có cái Ngộ.
Khi không Ngộ cũng như có Ngộ Không.

Như Lai không là Như Lai

(I am Who I am Not)

Để kết luận, đa số khi đọc Kinh Thượng Tọa Bộ, nhất là đọc Đại kinh Saccaka, hầu như tất cả đều chú tâm đến cái ‘diện’ – làm cách nào mà Đức Phật Giác Ngộ?

Thay vì, thấy cái ‘mục’ – của những cuộc tranh luận nguy hiểm, như là một bãi chiến trường – nội công, ngoại kích rất nguy hiểm cho Đức Thế Tôn.

Ngay đến bây giờ, hơn 2600 năm, đa số vẫn chưa thấy cái ‘bản lai’ của vấn đề sinh tử quan trọng đó.

Những kẻ ngoại đạo Bà La Môn này tới thách thức tranh luận với Đức Thế Tôn, không phải vì họ thành tâm cầu đạo vô thượng, mà là họ muốn, trước là phương hại uy tín của Đức Thế Tôn, sau là tiêu diệt trong trứng nước một tôn giáo cách mạng, cải cách xã hội của Phật Tổ Như Lai.

Những chân lý – trí tuệ vô thượng rất luận lý, và khoa học này – của Đức Phật, làm cho ngoại đạo lo sợ rằng Phật Giáo có khả năng cách mạng cùng khuynh hướng bất lợi cho tôn giáo của họ. Đạo Phật có tiềm năng rất nguy hiểm cho uy tín độc tôn, kỳ thị giai cấp, tín ngưỡng cổ truyền đầy thần thoại, và mê tín của tôn giáo họ. Bởi vì, sự thật không cần phải biện minh, và chân lý tự nhiên có tánh thuyết phục.

Những điều mà tôi nêu ra đây vẫn còn đúng theo thời gian. Phật Giáo đã bành trướng mạnh trên thế giới, nhưng đồng thời cũng bị bức hại, đàn áp gần như tuyệt diệt ở Ấn Độ, và ở những quốc gia Á Châu khác, kể cả Việt Nam. Những dữ kiện lịch sử này không có gì bảo đảm là nó sẽ không bao giờ lặp lại. Nếu Phật Tử trong lúc hoành dương Phật Pháp, mà không cảnh giác để – ngoại thì hộ pháp, nội thì quyết sạch môn hộ – thì cái họa mạc pháp chấn chấn sẽ xảy ra nhiều lần nữa. Lịch sử luôn luôn tái diễn cho những ai bỏ quên, không chịu học bài học lịch sử. Hộ Pháp cũng chính là nhiệm vụ tối cao của tất cả Phật Tử chân chính.

Công án chung cho những Phật Tử – chúng ta nghĩ thế nào khi đọc Đại Kinh Saccaka, như thị ngã văn, từ kim khẩu của Đức Phật, làm thế nào mà Ngài đã thành Phật?

Hình như, tôi nghe Ngài nói như ri: Đừng vội tin những gì ta nói mà hãy làm những gì ta làm.

Nhưng, nếu cứ làm y chang những gì Như Lai làm, mà ngộ nhờ nó không ngộ như lai thì sao?

Rất tiếc là Ngài đã chưa dạy tới.

Trở lại chủ đề chính, nếu Đức Thế Tôn đã không thành phật, mà tự nhận là Phật, xưng là mình đã đạt Vô thượng chánh đẳng Chánh giác (A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề [A Nậu Đa La dịch là vô thượng, Tam Miệu dịch là chánh đẳng, và Tam Bồ Đề dịch là chánh giác.] Giác ngộ cuối cùng.) Hơn nữa, nếu Đức Thế Tôn không thật sự có phật lực cùng phương pháp lý luận vững chắc, không sớm thì muộn, Ngài sẽ yếu lý, và thua cuộc trong những cuộc tranh luận kế tiếp.

Những kẻ luận sư chuyên nghiệp, ngạo mạn, ưa tranh luận với Ngài, dù cho bọn họ có thua cuộc thì, họ cũng không có gì hơn để mà thua; chẳng ai thèm biết và nhớ tới bọn bại tướng. Nhưng nếu Đức Phật thua cuộc thì bọn chúng, từ tiểu nhân, sẽ lưu danh vạn cổ. Hậu quả là sẽ có nhiều đệ tử lìa Đức Thế Tôn, và vội vã chạy theo hầu sư phụ mới. Ngài sẽ không còn nhiều tín đồ mới, tin theo học đạo với Ngài. Hiên nhiên, chúng ta bây giờ không ai cần biết đến, Đức Thích Ca Mâu Ni bên Ấn Độ là ai. Dĩ nhiên, phật giáo cũng đã chết trong trứng nước.

Đức Thế Tôn không quan tâm tới những điều hơn thua tầm thường ở trên. Tuy nhiên, vì Ngài muốn bảo vệ chánh pháp, và cũng để hoành dương đạo vô thượng, cứu khổ chúng sinh. Cho nên Ngài phải đích thân tranh luận, chấp nhận thử thách. Nhất là Ngài phải giáo hóa được những kẻ ương ngạnh, chấp Ngã đó. Đây cũng chính là một trong mục đích giác ngộ, giải thoát, và thành Phật của Ngài.

Trong 18. Kinh Mật Hoàn (P. Madhupiṇḍikasuttaṃ, H. 蜜丸經) tương đương Mật hoàn dụ kinh. Thái độ tranh luận thường dựa trên quan điểm và học thuyết, không thể giải quyết các vấn nạn của nhân sinh và vũ trụ, ngược lại, trói buộc con người vào mạng lưới "tưởng ám ảnh." Từ đó, con người sống trong sự chi phối và trói buộc của tham dục, nghi ngờ, hối quá, tham trước đối với các pháp hiện hữu hoặc phi hiện hữu. Triết lý về nguồn gốc nhận thức quá súc tích này được Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) giải thích thấu đáo: (i) Không tranh: Không ngã tưởng; (ii) Rời thế giới tranh: Bỏ các tùy miên xấu, không tranh luận với đời, không để căn trần thức bị tác động, bị chi phối.

Trong 140. Kinh Giới Phân Biệt (P. Dhātuvibhaṅgasuttaṃ, H. 界分別經) tương đương Phân biệt lục giới kinh. Để vượt qua mọi chấp thủ, Đức Phật khuyên mọi người phát triển 4 siêu việt gồm tôn trọng chân lý, phát triển trí tuệ, chia sẻ tuệ giác và trải nghiệm sự tịch tịnh; nhận thức rõ địa, thủy, hỏa, phong, không vốn không phải là tôi, của tôi, và tự ngã của tôi; chuyển hóa cảm xúc, vọng tưởng, tham ái, sân hận, vô minh và vượt qua mọi chấp thủ, đạt được giác ngộ và giải thoát.

Đức Thế Tôn với tâm lòng đại bi, đại trí, với tinh thần dũng mãnh tinh tấn, quyết chí nguyện rằng: *Từ nay, nếu không chứng được đạo Vô thượng Bồ đề, thì thà để cho thịt nát xương tan, chứ quyết không đứng dậy khỏi nơi này!* (Kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm). Thế rồi Ngài đã ngồi tư duy 49 ngày dưới gốc cây Bồ Đề, chiến đấu với giặc phiền não ở nội tâm như tham, sân, si, mạn nghi... và với giặc thiên ma do Ma vương Mara chỉ huy.

“Cuối cùng, vào đêm mùng 8 tháng Chạp (tức đêm mùng 8 tháng Pao sa, tháng 2 theo lịch Ấn), lúc canh hai, Ngài chứng được quả Túc mệnh minh, thấy rõ được tất cả khoảng đời của mình trong tam giới. Nửa đêm canh ba, Ngài chứng được quả Thiên nhãn minh, thấy được rõ tất cả bản thể của vũ trụ và nguyên nhân cấu tạo của nó. Đến canh tư, Ngài chứng được quả Lậu tận minh, thấy rõ nguồn gốc của đau khổ và phương pháp dứt trừ đau khổ để được giải thoát khỏi sinh tử luân hồi. Khi sao Mai vừa mọc, Ngài hiểu thấu mọi pháp không gì không do duyên khởi, tất cả pháp duyên khởi rốt cuộc là đạo lý vô ngã.” (Kinh Trung A- Hàm, La - ma thứ 56).

Ngài đã viên ngộ, trong tâm rộng lặng, tâm trí được khai thông, phục được mọi ma chướng trong ngoài. Khi ánh sao mai vừa ló dạng, đột nhiên Đức Thế Tôn bùng nhiên đại giác ngộ. Ngài đã tức khắc thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ngài xả thiên và đứng lên tuyên bố:

Này sinh nhận thức, cuộc đời đã hết, phạm hạnh đã thành, đạt được trí tuệ, biết được chân thật, kiến giác được pháp, giác ngộ được đạo, cứu cánh đã đạt, không luân hồi nữa.

Thực ra, Đức Thế Tôn diệu ý “Nhu Vây”: Như Lai “Không chứng Không Có” lẫn “Không chứng Có Không”! Như Lai không chứng cả hai. Như Lai “*không có cái được, không được gì cả.*”

Giác ngộ chỉ là ảo tưởng, là vọng tâm, không có thật. Trong cõi tương đối, có vô minh mới có giác ngộ, còn trong bản thể niết bàn thì không có giác ngộ, cũng không có vô minh.

Bồ Tát Long Thọ nói: “*Niết Bàn không tự tính, cũng không có thực thể chấp tự tính có và không. Diệt tận là Niết Bàn.*” Tuy nhiên, theo tôi, nếu Niết Bàn không có thực thể tự tính thì không có thể “diệt tận” được?

Nhưng rồi thì Bồ Tát Long Thọ cũng đồng thanh tương ý với tôi: “*Hoại diệt do đối trị. Thì có trở thành không? Vì (tự tính) không tồn tại. Làm gì đối trị bị hoại diệt? Lý do là Niết Bàn. Không phá hoại nghĩa thế gian. Khi hỏi thế giới có kết thúc [tận diệt] hay không? Đáng Chiến Thắng [Như Lai] yên lặng.*”

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (*Prajnaparamitahridaya Sutra*) đã nêu rõ yếu chỉ của Phật Giáo: Ngũ Uẩn, Lục căn, Lục trần, Lục thức, Sinh Lão Bệnh Tử, Khổ Tập Diệt Đạo, Niết Bàn, tái sinh, không tái sinh, ngộ hay mê, phạm trừ nhị nguyên phân biệt đầy mâu thuẫn như sắc không, thiện ác, xấu tốt, hữu tình, vô tình, vô lượng vật tăng giảm trong vũ trụ, v.v... chỉ là ảo tưởng, tất cả đều không có thật do nhất niệm vô minh tưởng tượng mà ra. “*Vạn pháp duy Tâm!*” Tất cả các pháp đều là do Tâm tạo.

Cái tâm tưởng đó Bát Nhã Tâm Kinh diễn tả rất rõ ràng: *Không có Sinh Tử cũng không có hết Sinh Tử. Không có Khổ Tập Diệt Đạo cũng không có hết Khổ Tập Diệt Đạo.* Đa số Phật Tử nhật tụng kinh này nhưng thật ra rất ít ai trì được ý kinh. Tất cả mọi sự phân biệt nhị nguyên chỉ có ý nghĩa tương đối, dựa trên sự chấp ngã, chấp pháp nên chưa hiểu thấu pháp giới bình đẳng, vô ngã. Kinh Kim Cang cũng khuyên không nên cố chấp, “*Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm.*”

Bồ Tát Long Thọ nói, “*Tâm nào có thể thấy. Trên phương diện danh ngôn. Không tâm sở thì tâm không sinh. Không tự tính, không chấp nhận câu sinh. Chân thật tánh như trên. Biết **chúng sinh không thật.** Như không nhân củi lửa. Vô trụ, vô thủ đắc Niết Bàn.*”

Như Lai đã phải mất công đi du thuyết pháp trong vòng 45 năm khắp nơi ở vùng phía bắc Ấn Độ, trên địa phận của hai bang Uttar Pradesh, Bihar và phần phía nam của nước Nepal ngày nay, trong một khu vực rộng khoảng 340.000 km² cũng vì lòng từ bi để muốn chỉ giáo cho chúng sinh giác ngộ cái điều đơn giản “*không có thật đó.*” Nhưng “*Do vì Chư Phật tuyên thuyết. Giáo lý bất tử thâm sâu. Vượt qua có và không. Nên biết pháp Phật bất cộng thông.*” Bồ Tát Long Thọ nói.

Vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất đầu thế kỷ thứ hai Công nguyên, Tổ thứ 14 của Thiền tông Ấn Độ, Bồ Tát Long Thọ, đã đề ra Trung Quán Luận: “*Con người không thể chấp vào tánh Không, vì nó trái với hiện thực cuộc sống, cũng không thể chấp vào tánh Có, vì nó mê muội và gây ra đau khổ, phiền não không sao kể xiết...*”

Nhưng nếu bác bỏ có tự tính. Nghĩa là Trung Quán rơi vào đoạn kiến. Tương tự nếu bác bỏ không. Sao không nói thường kiến?”

*“Long Thụ, còn gọi là Long Thọ (zh. 龍樹; sa. nāgārjuna नागार्जुन; bo. klu sgrub ལུ་སྐྱུབ་), dịch âm là Na-già-át-thụ-na (zh. 那伽闍樹那), thế kỷ 1–2, là một trong những luận sư vĩ đại nhất của lịch sử Phật giáo. Người ta xem sự xuất hiện của sư là lần chuyển pháp luân thứ hai của Phật giáo (lần thứ nhất do Phật Thích-ca Mâu-ni, lần thứ ba là sự xuất hiện của giáo pháp Đát-đặc-la). Đại thừa Ấn Độ xếp sư vào "Sáu Bảo Trang của Ấn Độ" – năm vị khác là Thánh Thiên (sa. āryadeva), Vô Trước (sa. asaṅga), Thế Thân (sa. vasubandhu), Trần-na (sa. diñnāga, dignāga), Pháp Xứng (sa. dharmakīrti). Trong tranh tượng, sư là vị duy nhất sau Phật Thích-ca được trình bày với chóp trên đỉnh đầu (nhục kế 肉髻, sa. uṣṇīṣa), một dấu hiệu của một Đại nhân (sa. mahāpuruṣa). Sư là người sáng lập Trung quán tông (sa. mādhyaṃika), sống vào thế kỷ 1–2. Có rất nhiều tác phẩm mang danh của sư nhưng có lẽ được nhiều tác giả khác biên soạn. Sư cũng được xem là **tổ thứ 14 của Thiền tông Ấn Độ**. Truyền thống Mật giáo cũng xếp sư vào 84 vị Đại thành tựu (sa. mahāsiddha).”²⁷*



Theo tôi, ngay cả giữa Có và Không cũng không có sở trụ để chấp. Chẳng hạn, nhân sinh thường chấp ngã, lưu luyến sống trong quá khứ và lo lắng cho tương lai của chính mình. Chúng ta thường được giảng dạy là phải sống với hiện tại, ngay trong giờ phút này, nhưng ngay cả cái hiện tại chính giữa này cũng vô định xứ, thay đổi không sở trụ được. Vậy thì căn cứ vào đâu để “điểm tâm” hiện tại nếu không dùng quá khứ vị lai làm điểm chuẩn của tâm? Hiện tại có thật vì chúng nhân sinh chấp nhị nguyên, quá khứ và tương lai? Ngay cả cái trung điểm hiện tại

đó ($t = 0$) cũng là ảo, không có thật, đều do tâm tưởng tượng mà có? Điều này cho thấy ngay cả triết lý Trung Quán Luận của Bồ Tát Long Thọ cũng bất ổn định, vẫn trong vòng nhị nguyên, “không bất nhị”? Vì quá khứ, hiện tại, vị lai cuộn với không gian bất khả phân, như không mà có, như có mà không, làm sao có thể “như thị tri kiến” thực tướng bất nhị của **tánh Không của Không** với dụng cụ “18 căn trần thức” đo đạt đầy vô minh, và sai lầm đó được?

Tuy nhiên sau khi bình luận về Trung Quán Luận ở trên tôi đã tìm tòi, kiểm chứng thì hình như Ngài Long Thọ cũng có nói về cái trung điểm hiện tại ảo đó ($t = 0$) nhưng hơi dài dòng khó hiểu một chút:

*“Đối tượng quá khứ và tương lai. Cả hai hiện tại và quá khứ. Tương lai không khác nhau. Có căn mà không cảnh. Thì hiện tại cũng không cảnh. Do hoại không đến, không đi. Cũng không trụ trong sát na. Thế gian ba thời: quá khứ, v.v... Uẩn làm gì có thật? Trên sự thật cả hai. Không trụ, đến và đi. Đâu có gì khác biệt. Thế gian và Niết Bàn. Không trụ nên không sinh. Cũng không thật có diệt. Sinh tức trụ và diệt. Làm sao có thật nghĩa? Nếu sự vật thường hằng. Tại sao là sát na? Nếu nó không biến chuyển. Thế nào thành cái khác? Sát na sẽ hoại diệt. Từng phần hoặc toàn bộ, do không giống nên không thấy. Cả hai đều không hợp lý. Nếu là sát na thì không trọn vẹn. Làm sao thành cũ kỹ? Nếu sát na cố định. Làm sao thành cũ kỹ? Sát na có kết cuộc. Tương tự, có đầu và giữa. Bản chất của ba sát na. Thế gian không trụ trong sát na. Cũng vậy nên suy tư. Sát na đầu, giữa và cuối. Cũng không tự và tha. Đầu, giữa và cuối cùng. Do khác phần chẳng phải một. Không phương phần thì cũng không. Không có một thì nhiều cũng không. **Không cũng***

không có không.” (Thánh Bồ Tát Long Thọ, Vòng Châu Báu Lời Khuyên Quốc Vương, Nhật Hạnh dịch.)

Trong “Tại Sao Con Người Khó Giác Ngộ?” trang website Duy Lực Thiên, Truyền Bình viết, “Trung Quán tức là Ứng Vô Sở Trụ (không có chỗ trụ) cũng chỉ là giả lập, bởi Không cũng không được (vô sở đắc) Giả (thế giới ảo hóa) cũng không được thì há Trung (ở giữa) mà có chỗ được (sở đắc) hay sao. Chẳng qua là giả lập để điều hòa cho khỏi thiên lệch mà thôi. Ứng vô sở trụ chính là thực tại bất định xứ (nonlocal) của lượng tử mà khoa học ngày nay đã phát hiện.” Tuy nhiên, “Vật lý lượng tử (quantum physics) là học thuyết mới được phát minh ở thế giới hiện nay nhưng học thuyết này đã được Thánh Bồ Tát Long Thọ nói hơn ngàn năm trước,...” Nhà vật lý học người Ấn tên là Raja Ramanna phát biểu.

Trong Kinh Kim Cang, Phẩm 22 Vô Pháp Khả Đắc, Tu Bồ Đề hỏi Phật: *“Bạch Thế Tôn, Phật đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Anuttara samyak sambodhi, Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác) có phải là Vô Sở Đắc (không có cái được, không được gì cả) ... Không?”*

Đức Thế Tôn trả lời, *“Đúng vậy, đúng vậy! Nay Tu Bồ Đề, Như Lai chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, cho đến một pháp nhỏ bé nào cũng không có được, mới gọi là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.”*

Bởi vậy, sau hơn 45 năm hoành pháp, Ngài tuyên bố: Như Lai không nói một chữ...Không. Vì hình như ý Ngài, khi đã nói Không rồi thì nó Không còn là Không nữa. Tuy nhiên, trong

vòng hơn 45 năm du thuyết pháp nếu Như Lai Không nói Không thì Không có “Như Không” để mà thuyết pháp?

Thật ra, trong vòng hơn 45 năm hoằng pháp thượng thừa, từ nơi tự tánh thanh tịnh Đức Phật đã thuyết-giảng về triết lý của hệ thống Tứ Cú. Mục đích ngầm của phương pháp luận này nhằm chỉ cho chúng sanh thấy Chân Tánh của mình vốn thanh tịnh bất khả tư nghì, viên-dung cùng khắp, chưa hề dừng trụ nơi một pháp mười phương, và cũng chưa hề rời xa một pháp mười phương.

Như Lai, luận sư vương, thuyết giảng hệ thống Tứ Cú luận bất hủ. Ngài dùng Tứ Cú luận cùng Phật lực để truyền pháp cũng như bảo vệ pháp. Phương pháp luận này cho đến hôm nay vẫn là vô địch trong bất cứ những cuộc tranh luận nào. Khoảng 700 năm, sau khi Đức Phật thị hiện nhập Niết bàn, được Long Thọ Bồ Tát đã y cứ từ 600 cuốn kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa biên soạn thành bộ Trung Quán Luận. Bộ luận này gồm 446 bài kệ, từ 446 bài kệ đó thu gọn lại thành 27 phẩm, và bất cứ phẩm nào cũng đưa người ta qua bến Giải Thoát đến bờ Giác-Ngộ. Còn muốn đạt thành Vô Thượng Đạo thì bồ tát phải học hết 27 phẩm. Khi trí tuệ phát sinh cao hơn thì từ 27 phẩm đó cô đặc lại chỉ còn Tứ Cú và Bát Bất.

Hệ-thống Bát Bất được Long Thọ Bồ Tát lập cước y cứ từ nơi Chân Không, Bát Nhã Ba La Mật Đa, gồm Tám-Điều Không-Phải: Bất Sanh_ Bất Diệt, Bất Thường_ Bất Đoạn, Bất Nhất_ Bất Nhị, Bất Khứ_ Bất Lai. Như đã nói ở trên, Bát Bất do Đức Phật sáng tạo nhằm chỉ cho chúng sanh thấy được Phật tánh, chân tâm.

Tứ Cú gồm bốn câu kệ: Sanh – Bất sanh – Chẳng sanh, chẳng bất sanh – Cũng sanh, cũng bất sanh. Nếu nói rằng Đức Phật có giảng nói Tứ Cú, tức đã có Sanh. Thật vậy, bốn cú này nhập lại một cú thì thành ra Đức Phật giảng về Sanh; tuy nhiên trong Sanh đó không phải Sanh, vì tự tánh Đức Phật thanh tịnh cho nên: Sanh thành ra Vô sanh.

Hai hệ thống học thuyết luận Tứ Cú và Bát Bất này là trung tâm Chân Không, và cũng là bí quyết biện luận của Tam Thế Phật.

Đức-Phật xuất sanh Tứ Cú và Bát Bất để giải quyết các nghiệp lực cho chúng sanh. Dọn đường cho Vô Thượng Đạo.

Nếu chư bồ tát đi hành đạo dùng Tứ Cú và Bát Bất làm chân lý chiếu kiến để phá đi sự chấp ngã, chấp đấng, phá đi cảnh giới nhị thừa tâm, thì chư bồ tát đó sẽ đi đúng, trên con đường Vô Thượng Đạo. Chư bồ tát đó sẽ tự nhiên phát triển những phật lực, vốn có nơi chính tự tâm của mình, phổ độ vô lượng công đức cho giới hữu tình trong vô biên tế.²⁷ Nếu chư bồ tát đó biết dùng lý luận Tứ Cú và Bát Bất để thuyết pháp, và tranh luận hợp với phật lực, thì uy lực sẽ vô biên, bất khả kháng.

Tứ Cú và Bát Bất là một trong những phương pháp luận, triết lý đặc thù, rất khó hiểu của Đạo Phật. Bởi lẽ, muốn thấu suốt và thảo luận đề tài này, học giả cần có kiến thức sâu rộng về giáo pháp. Kiến thức thôi cũng chưa đủ mà hành giả phải còn có trí tuệ cao thâm mới có thể cùng thảo luận trong hàng thượng tri thức.

Tôi xin tóm tắt từ 49 ngày tới 45 năm của Như Lai qua bài thơ tiếng Mỹ dưới đây, nhưng tôi xin nhường phần dịch thuật lại cho các bậc thiện tri thức:

I am who I am not

*I am sentient; I am mindful.
I am a thousand lives on the worlds.*

*I am a cause and effect; I am interdependent,
I am conscious; I am awakened,*

*I am wisdom; I am awareness,
I am unattached; I am suffering free.*

I am the way; I am Dharma.

*When the Morning Star arises in the morning's hush.
I am the swift uplifting rush, I am enlightened,*

I am the truth; I am the Buddha.

*I am the universes; I am who I am,
But I think not; therefore, I am not.*

(Le Huy Tru)

Tài Liệu Tham Khảo

1. Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikaya, MN36. Đại kinh Saccaka (Mahàsaccaka Sutta)
2. Kinh Trung Bộ - The Middle Length Discourses Of The Buddha [Song Ngữ Việt-anh] - Kinh Pali - THƯ VIỆN HOA SEN (thuvienhoasen.org)
3. <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung36.htm>
4. Kinh Liễu Nghĩa và Kinh Không Liễu Nghĩa, Hoàng Liên Tâm
5. <https://thuvienhoasen.org/a16450/kinh-lieu-nghia-va-kinh-khong-lieu-nghia>
6. <http://chuaxaloi.vn/tin-tuc/phap-thoai-ve-duc-phat-va-phu-vuong/1521.html>
7. [Vì sao Đức Phật nhập mẫu thai trong hình tướng voi trắng?](#)
8. [Thích Minh Châu – Wikipedia tiếng Việt](#)
9. Mind, Body, Spirit and Soul: What's the Difference?
Aletheia · Aug 3, 2021
10. Bài kệ Thần tú và Lục tổ Huệ Năng, Trích Thần Hội Ngữ Lục
11. <http://www.thuong-chieu.org/uni/KinhSachThiKe/Luan/ThienSuThanHoi/Html/07.htm>
12. Peter Francis Dziuban,
<https://www.youtube.com/user/PeterDziuban>
13. Hệ thống Tự điển Phật học online

14. Cách Diệt Tâm Tứ, Trưởng lão Thích Thông Lạc, trích từ Đường Về Xứ Phật - Tập 3, TG. 2011, tr.107-117
15. <https://www.nguyenthuychonnhu.net/index.php/bdt/465-cdtt>
16. Kinh Song Tâm – Hòa Thượng Thích Minh Châu
17. <https://theravada.vn/kinh-song-tam-hoa-thuong-thich-minh-chau/>
18. Não & Tâm, Lê Huy Trứ
19. <https://chat.openai.com/chat/b8aae150-3d11-4fe0-93ef-ac91f5ec4d16>
20. Is the word "so" (सो) meant no-self in Buddhism?
21. [Sanskrit "so" meaning \(openai.com\)](https://chat.openai.com/chat/b8aae150-3d11-4fe0-93ef-ac91f5ec4d16)
22. <https://chat.openai.com/chat/b8aae150-3d11-4fe0-93ef-ac91f5ec4d16>
23. <https://tinhtan.org/2019/08/24/y-nghia-va-cong-nang-cua-mandala-ty-lo-gia-na-tu-long-thanh-va-su-chuyen-chu/>
24. <https://instrumentationtools.com/example-of-feedback-system/>
25. <https://zenstudiespodcast.com/pali-canon-suttas-1/>
26. <https://www.insightmeditationcenter.org/books-articles/equanimity/#:~:text=The%20most%20common%20Pali%20word,caught%20by%20what%20we%20see.>
27. Hệ Thống Tứ Cú Và Bát Bất, Dòng Mật Pháp VajraPani, Nhóm Kim Cang Tử đời Chử Nhật, Nhật Hương <http://www.vajrapani.com/hien-giao/he-thong-tu-cu-va-bat-bat/>
28. Các Thời Kỳ Của Phật Giáo, Lê Sỹ Minh Tùng

